

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH (Tên tiếng Việt) : NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
NGÀNH (Tên tiếng Anh) : CHINESE LANGUAGE
CHUYÊN NGÀNH : TIẾNG TRUNG QUỐC
MÃ NGÀNH : 5220204
TRÌNH ĐỘ : ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO : CHÍNH QUY
KHOA QUẢN LÝ : TIẾNG TRUNG

Đà Nẵng, tháng 9/2019

MỤC LỤC

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT.....	1
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG.....	3
I. Triết lý giáo dục	3
II. Tầm nhìn và sứ mạng	5
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)	5
II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)	5
III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	6
PO1.	1
PO2.	1
PO3.	1
PO4.	1
IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam	1
V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học	1
VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	2
VII. Chiến lược giảng dạy và học tập	1
D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
I. Cấu trúc chương trình đào tạo	1
II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức	1
2.1. Khung chương trình đào tạo	1
2.2. Kế hoạch đào tạo	5
III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)	Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định.
IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định.
E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ.....	10
I. Quy trình đào tạo	10
Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn bắt buộc theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 139 TC	

(kể cả các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) với điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt tối thiểu 2,00.	10
II. Cách thức và công cụ đánh giá	10
F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN.....	14
G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN.....	24
H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	24
K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	25
I. Cập nhật chương trình đào tạo	25
II. Đánh giá chương trình đào tạo	25
PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN	49
PHỤ LỤC 2: CƠ SỞ VẬT CHẤT.....	55
PHỤ LỤC 3. THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO	57

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHNN ngày ...tháng.....năm 20...
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng)

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc nhằm cung cấp nguồn nhân lực có trình độ, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ tốt, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao đang ngày càng gia tăng trong sự phát triển kinh tế-xã hội của thành phố Đà Nẵng, trong khu vực Miền Trung và trên cả nước. Sinh viên tốt nghiệp chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc có nền tảng chính trị - xã hội vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt đẹp, sức khỏe tốt, nền tảng kiến thức về ngôn ngữ - văn hoá vững chắc, đạt chuẩn mực trong đạo đức nghề nghiệp và năng lực sư phạm, tự chủ trong học tập và làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm, thể hiện sự gắn bó và tình yêu với nghề nghiệp và đóng góp cho cộng đồng.

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc là một trong những chương trình lâu đời tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng có những đóng góp to lớn. Là một trong những chương trình đầu tiên về đào tạo cử nhân tiếng Trung biên phiên dịch tại Miền Trung Việt nam, Chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc rất tự hào là một trong những chương trình đã cung cấp nguồn nhân lực tiếng Trung Quốc có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Trong suốt nhiều năm qua, chương trình đã liên tục thay đổi về chất lượng và số lượng để có thể tiếp nhận nhu cầu đào tạo chuyên viên tiếng Trung Quốc đang tăng cao trên khắp khu vực Miền Trung Tây Nguyên. Với sự gia tăng trong nhu cầu về nguồn nhân lực ngoại ngữ chất lượng cao để đáp ứng những yêu cầu ngày một đa dạng trong sự phát triển kinh tế - xã hội và xu thế hội nhập quốc tế, Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho người học định hướng đa dạng các ngành học liên quan.

Giảng viên của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Khoa tiếng Trung đều là những giảng viên tận tụy, có kiến thức và năng lực về ngôn ngữ và sư phạm, với đầy đủ phẩm chất đạo đức và chuyên môn nghề nghiệp. Sinh viên của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc sẽ được đào tạo, bồi dưỡng trong một môi trường lành mạnh, thân thiện, và sự hỗ trợ nhiệt tình từ đội ngũ giảng viên trong khoa sẽ tạo điều kiện phát triển cho từng cá nhân cũng như về chuyên ngành giảng dạy trong tương lai.

Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Chinese Language

3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Mã ngành đào tạo:	7220204
5. Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy định hiện hành.
6. Thời gian đào tạo:	4 năm (8 học kỳ)
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu:	144 tín chỉ
9. Khoa quản lý:	Khoa Tiếng Trung
10. Ngôn ngữ:	Tiếng Trung
11. Website:	http://khoatrung.ufl.udn.vn
12. Thang điểm:	Thang điểm 4
13. Điều kiện tốt nghiệp:	<p>Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập. - Tích lũy đủ 139 tín chỉ. - Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2.00 trở lên. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ tin học theo quy định - Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định: <ul style="list-style-type: none"> o Có chứng chỉ năng lực tiếng Trung bậc 5. o Có chứng chỉ ngoại ngữ 2 bậc 3.
14. Văn bằng tốt nghiệp:	Bằng Cử nhân
15. Vị trí việc làm:	<ol style="list-style-type: none"> 1) Đảm nhận được công việc hoặc vị trí công tác cấp chuyên viên đối ngoại tại các cơ quan phục vụ đối ngoại, các sở ngoại vụ, tổ chức phi chính phủ, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế, trung tâm, công ty dịch thuật. 2) Chuyên viên văn phòng và quan hệ công chúng trong các công ty, cơ quan ngoại giao, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế. 3) Chuyên viên giao dịch khách hàng Trung Quốc tại các công ty, doanh nghiệp Trung Quốc hoặc có đối tác Trung Quốc. 4) Chuyên viên nghiệp vụ bán hàng, dịch vụ khách hàng, marketing, hành chính – tổng vụ cho các công ty, doanh nghiệp Trung Quốc hoặc có đối tác Trung Quốc.

	<p>5) Chuyên viên lễ tân tại các khách sạn, nhà hàng có khách là người Trung Quốc.</p> <p>6) Hướng dẫn viên du lịch cho khách du lịch đến từ Trung Quốc.</p>
16. Khả năng nâng cao trình độ:	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy và vận dụng được kiến thức đã học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sau đại học trong và ngoài nước. - Vận dụng được kiến thức đã học để tiếp cận, nắm bắt, vận dụng vào những lĩnh vực chuyên môn chưa học chuyên sâu ở nhà trường. - Tiếp cận được khoa học công nghệ mới, tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân và xã hội, cũng như nâng cao trình độ để tiếp nhận những vị trí giảng dạy tiếng Trung ở các trường đại học, cao đẳng, trung tâm ngoại ngữ tiếng Trung và các cơ sở đào tạo khác.
17. Chương trình đào tạo đối sánh:	<p>1. CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đại học chính quy Đại học Hà Nội, mã số 7220204 Ban hành theo Quyết định số 3467 ngày 30 tháng 12 năm 2019 của hiệu trưởng trường Đại học Hà Nội.</p> <p>2. CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh năm 2020.</p>
18. Thời điểm cập nhật bản CTĐT:	2022

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

I. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được ban hành theo Quyết định số 1048/QĐ-DHNN ngày November 30, 2016 bởi Hiệu trưởng trường ĐHNN-ĐHĐN. Triết lý giáo dục của một trường đại học là tư tưởng chỉ đạo, xuyên suốt làm định hướng phát triển cho nhà trường. Với Triết lý “Nhân văn, Sáng tạo, Thích ứng”, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng hướng đến việc đào tạo ra những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ vừa có kiến thức chuyên môn vững vàng, đạo đức trong sáng, lòng nhân ái và sẵn sàng tiếp nhận tinh hoa và tri thức của nhân loại, hội nhập vào môi trường làm việc đa văn hóa, đa ngôn ngữ.

Nội dung của Triết lý giáo dục:

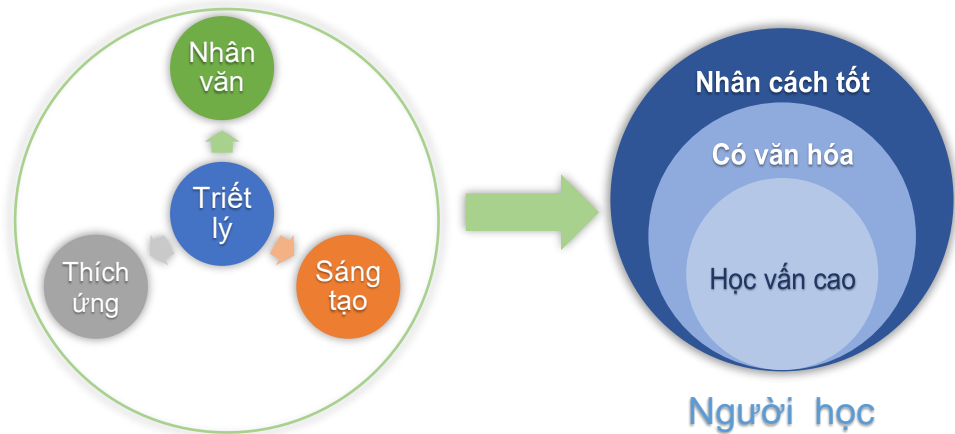
- **Nhân văn:** Đạo đức là cái gốc của mọi vấn đề. Đặc biệt, không có gì quan trọng hơn tính nhân văn trong môi trường giáo dục. Trường Đại học Ngoại ngữ coi trọng việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên, học viên vừa có kiến thức chuyên sâu, vừa phải có khát vọng vươn lên, có tình yêu thương con người sâu sắc để trở thành những con người vừa có học vấn cao, vừa có văn hóa-nhân cách tốt.

- **Sáng tạo:** Sáng tạo là bậc cao nhất của quá trình phát triển tư duy. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên, học viên có niềm đam

mê nghiên cứu khoa học, luôn biết tìm tòi và học hỏi để tìm ra tri thức mới, phương pháp giải quyết khoa học để đạt được hiệu quả cao nhất.

- **Thích ứng:** Trong môi trường hội nhập quốc tế hiện nay, đòi hỏi người lao động phải có đáp ứng tốt các yêu cầu khác nhau trong mọi hoàn cảnh công tác. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên, học viên có khả năng thích ứng trong mọi hoàn cảnh, không ngừng nâng cao nhận thức về văn hóa, liên văn hóa, ngôn ngữ và ngoại ngữ để hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế tri thức toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng hiện nay.

Các nội dung Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu đổi mới của đất nước, đáp ứng được yêu cầu của người học và sự kỳ vọng của xã hội. Triết lý Giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giáo dục của Nhà trường.



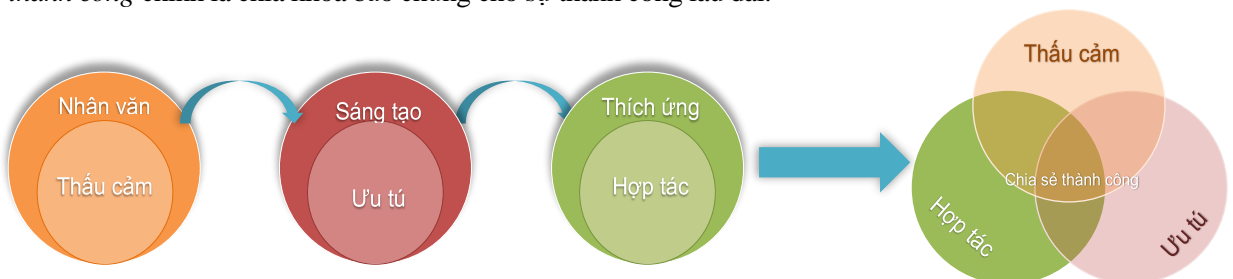
Từ triết lý giáo dục của Nhà trường, KTT đã xây dựng giá trị cốt lõi của Khoa, là “*Thấu cảm – Ưu tú – Hợp tác – Chia sẻ thành công*”. Giá trị cốt lõi của KTT đã thể hiện rõ sự tương thích với Triết lý giáo dục của Nhà trường. Cụ thể:

(1) *Thấu cảm* là khả năng nhận thức và hiểu được cảm xúc và suy nghĩ của người khác, luôn đặt bản thân mình vào vị trí của người khác. Điều đó hoàn toàn phù hợp với quan điểm *Nhân văn* trong giáo dục, lấy đạo đức làm gốc, đào tạo ra đội ngũ nhân lực có nhân cách tốt.

(2) *Ưu tú* là một trong những biểu hiện rõ nét nhất của năng lực *Sáng tạo*. Rõ ràng, chỉ có những con người ưu tú, mới có khả năng sáng tạo. Và ngược lại, năng lực sáng tạo chính là thước đo sự ưu tú của con người.

(3) Để có thể *Thích ứng* trong môi trường hội nhập quốc tế, NH cần phải có kỹ năng *Hợp tác*, đồng thời, quá trình hợp tác sẽ giúp NH nhanh chóng thích ứng với hoàn cảnh mới.

(4) Khi NH rèn luyện được cho mình tinh thần *Thấu cảm*, thông qua học tập và tôi luyện tích lũy cho bản thân nền tảng kiến thức *Ưu tú*, và kỹ năng *Hợp tác*, NH sẽ học được cách chia sẻ sự thành công. *Chia sẻ thành công* chính là chìa khóa bảo chứng cho sự thành công lâu dài.



II. Tầm nhìn và sứ mạng

Tầm nhìn và Sứ mạng của Khoa Tiếng Trung trong mối tương quan với Tầm nhìn - Sứ mạng của Nhà trường.

	Trường ĐHNN-ĐHĐN	Khoa Tiếng Trung
TẦM NHÌN	Xây dựng trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng xứng tầm là cơ sở giáo dục Đại học nòng cốt của cả nước, hướng tới đẳng cấp khu vực và quốc tế.	Xây dựng Khoa tiếng Trung trở thành một trong những cơ sở nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực ngôn ngữ Trung Quốc có uy tín hàng đầu trong nước và khu vực miền Trung Tây Nguyên.
SỨ MẠNG	Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng có sứ mạng đào tạo, nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hoá nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.	Khoa tiếng Trung có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực ngôn ngữ Trung Quốc; nâng cao tri thức về ngôn ngữ, liên văn hóa nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung:

Đào tạo trình độ cử nhân ngoại ngữ ngành ngôn ngữ Trung Quốc có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và sự phát triển của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

- **PO1:** Có kiến thức khoa học xã hội, nhân văn phù hợp với ngành được đào tạo;
- **PO2:** Đạt được năng lực sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) bằng tiếng Trung Quốc;
- **PO3:** Được trang bị những kiến thức cần thiết về lý luận, kỹ năng biên phiên dịch; về kinh tế thương mại, nghiệp vụ khách sạn du lịch, thư ký văn phòng;
- **PO4:** Có khả năng giải quyết các vấn đề, khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, có năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp, quản lý và lãnh đạo;

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo “Cử nhân ngôn ngữ Trung Quốc”, người học có khả năng:

2.1.1 Kiến thức

- PLO1: Vận dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Trung (đạt chuẩn đầu ra bậc 4 theo thang ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam, hoặc cấp 4 chuẩn đánh giá năng lực tiếng Trung HSK của Trung Quốc Đại lục, hoặc cấp 4 chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hoa TOCFL của Đài Loan hoặc các chuẩn tương đương khác);

- PLO2: Áp dụng được các kiến thức trong các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, văn hóa, kinh tế, chính trị, pháp luật;
- PLO3: Phân tích được các vấn đề văn hóa xã hội, lịch sử, ngôn ngữ, văn học của Trung Quốc;
- PLO4: Ứng dụng được công nghệ thông tin (đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản);

2.1.2 Kỹ năng

- PLO5: Giao tiếp, thuyết trình và bảo vệ được quan điểm cá nhân;
- PLO6: Giải quyết các vấn đề phức tạp;
- PLO7: Tư duy **phản biện**, sáng tạo và khởi nghiệp;
- PLO8: Biên, phiên dịch liên quan đến tiếng Trung Quốc, đặc biệt là trong các lĩnh vực dịch vụ du lịch, thương mại, văn phòng;
- PLO9: Lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động cụ thể liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc;
- PLO10: Sử dụng được ngoại ngữ 2 (đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam bậc 3/6 đối với tiếng Anh hoặc bậc 2/6 đối với các ngôn ngữ khác hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương khác).

2.1.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PLO11: Có ý thức trách nhiệm công dân, có tác phong chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp;
- PLO12: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả.

III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*(Đánh dấu X vào ô có liên quan)*

Mục tiêu của CTĐT (POs)		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<p>Mục tiêu chung: Đào tạo trình độ cử nhân ngoại ngữ ngành ngôn ngữ Trung Quốc có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khoẻ tốt để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và sự phát triển của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.</p>														
Mục tiêu cụ thể:														
PO1.	Có kiến thức khoa học xã hội, nhân văn phù hợp với ngành được đào tạo	X	X	X										
PO2.	Đạt được năng lực sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) bằng tiếng Trung Quốc				X	X	X							
PO3.	Được trang bị những kiến thức cần thiết về lý luận, kỹ năng biên phiên dịch; về kinh tế thương mại, nghiệp vụ khách sạn du lịch, thư ký văn phòng							X	X	X				
PO4.	Có khả năng giải quyết các vấn đề, khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, có năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp, quản lý và lãnh đạo											X	X	X

Bảng 2. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs và PLOs

PO	PLO
<p>PO1: Người học có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội – nhân văn phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp; có kiến thức về ngôn ngữ học, biên phiên dịch và chuyên ngành được đào tạo</p>	<p>PLO 1: Vận dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Trung (đạt chuẩn đầu ra bậc 4 theo thang ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam, hoặc cấp 4 chuẩn đánh giá năng lực tiếng Trung HSK của Trung Quốc Đại lục, hoặc cấp 4 chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hoa TOCFL của Đài Loan hoặc các chuẩn tương đương khác)</p>
	<p>PLO 2: Áp dụng được các kiến thức trong các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, văn hóa, kinh tế, chính trị, pháp luật</p>
	<p>PLO 3: Phân tích được các vấn đề văn hóa xã hội, lịch sử, ngôn ngữ, văn học của Trung Quốc</p>
	<p>PLO 4: Ứng dụng được công nghệ thông tin (đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản)</p>
<p>PO2: Người học có khả năng giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Trung Quốc để tác nghiệp.</p>	<p>PLO5: Giao tiếp, thuyết trình và bảo vệ được quan điểm cá nhân</p>
	<p>PLO6: Giải quyết các vấn đề phức tạp</p>
	<p>PLO7: Lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động cụ thể liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc</p> <p>PLO 8 Biên, phiên dịch liên quan đến tiếng Trung Quốc, đặc biệt là trong các lĩnh vực dịch vụ du lịch, thương mại, văn phòng</p>
<p>PO3: Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và năng lực nghiên cứu vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo</p>	<p>PLO9: Lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động cụ thể liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc</p>
	<p>PLO10: Sử dụng được ngoại ngữ 2 (đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam bậc 3/6 đối với tiếng Anh hoặc bậc 2/6 đối với các ngôn ngữ khác hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương khác).</p>
<p>PO4: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp</p>	<p>PLO11: Có ý thức trách nhiệm công dân, có tác phong chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp</p>
	<p>PLO12: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả.</p>

IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 3. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
Bậc 6 (Đại học)		
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

Bảng 4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

Khung trình độ quốc gia CĐR CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	X	X	X												
PLO 2	X	X													
PLO 3									X		X				
PLO 4	X	X													
PLO 5				X							X				
PLO 6					X	X		X	X						
PLO 7							X								
PLO 8								X		X					
PLO 9													X		X
PLO 10												X			
PLO 11													X	X	
PLO 12												X			

V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

1. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có thể làm các công việc sau:

- Đảm nhận vị trí công việc tại các cơ quan nhà nước hoặc các doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, truyền thông, kinh tế và dịch vụ du lịch;
- Đảm nhận vị trí công việc tại các cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế, các công ty, tập đoàn trong đó tiếng Trung là ngôn ngữ làm việc chính thức, hoặc có mối liên hệ thường xuyên với các quốc gia, vùng lãnh thổ sử dụng tiếng Trung;
- Làm việc tại các cơ quan quản lý có liên quan đến công tác đối ngoại, tại các công ty nước ngoài, các công ty liên doanh thường xuyên sử dụng tiếng Trung.
- Đảm nhận được vị trí công việc tại các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy có liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ tiếng Trung;

2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tích lũy và vận dụng được kiến thức đã học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sau đại học trong và ngoài nước.
- Vận dụng được kiến thức đã học để tiếp cận, nắm bắt, vận dụng vào những lĩnh vực chuyên môn chưa học chuyên sâu ở nhà trường.

- Tiếp cận được khoa học công nghệ mới, tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân và xã hội, cũng như nâng cao trình độ để tiếp nhận những vị trí giảng dạy tiếng Trung ở các trường đại học, cao đẳng, trung tâm ngoại ngữ tiếng Trung và các cơ sở đào tạo khác.

VI. Chuẩn đầu vào và điều kiện tốt nghiệp

1. Chuẩn đầu vào

CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- Ứng viên là người Việt Nam đã trúng tuyển vào Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG theo phương án tuyển sinh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Ứng viên là người nước ngoài phải có văn bằng tốt nghiệp tối thiểu tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam, có năng lực Tiếng Việt đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo do hiệu trưởng cơ sở đào tạo quy định;
- Ứng viên phải tự nguyện tham gia học, cam kết đóng học phí theo quy định của cơ sở đào tạo.

2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ 139 tín chỉ (đã bao gồm các học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất).
- Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2.00 trở lên.
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.
- Có chứng chỉ tin học theo quy định
- **Đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**
- Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định:
 - o Có chứng chỉ năng lực tiếng Trung bậc 5.
 - o Có chứng chỉ ngoại ngữ 2 bậc 3.

VII. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, trường đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

STT	CHIẾN LƯỢC	NỘI DUNG
1	THUYẾT GIẢNG TƯƠNG TÁC	Thuyết giảng tương tác là một chiến lược giảng dạy trong đó giáo viên kết hợp các yếu tố kích hoạt tương tác, chia nhỏ bài giảng ít nhất một lần mỗi lớp để sinh viên tham gia vào một hoạt động cho phép làm việc trực tiếp với tài liệu và các bạn, đưa ra câu hỏi cho giảng viên hoặc trả lời câu hỏi của giảng viên. Đưa ra một bài giảng tương tác liên quan đến việc tạo và tích hợp các hoạt động tương tác của sinh viên với nhiều phân đoạn truyền thống hơn.
2	PHỤ ĐẠO THEO NHÓM NHỎ	Phụ đạo theo nhóm nhỏ là một chiến lược giảng dạy theo sau bài giảng hoặc được thực hiện kết hợp với phương pháp giảng dạy tích cực. Phụ đạo nhóm nhỏ là cách dạy phụ đạo được cá nhân hóa nhiều hơn hoặc được cung cấp cho một nhóm sinh viên cụ thể.
3	ĐỘNG NÃO	Động não là một chiến lược giảng dạy khuyến khích người học đưa ra các ý tưởng về một chủ đề nhất định. Động não có thể được sử dụng làm nền tảng cho hoạt động khác như viết.
4	GIẢNG DẠY SỬ DỤNG VIDEO	Giảng dạy dựa trên video là một phương pháp giảng dạy thay thế tài liệu in cho các lớp học ngôn ngữ, tạo điều kiện cho học sinh phát triển nhiều loại trí thông minh trong việc học ngôn ngữ và giải quyết nhu cầu của người học đối với công cụ đa phương tiện trong giảng dạy.
5	TRÒ CHƠI	Trò chơi là một cách hiệu quả để cung cấp cho người học những phản hồi liên tục và hỗ trợ tiến trình học tập của họ với hình thức phong phú, đa dạng. Phương pháp này có thể giúp cho người học hiểu kiến thức nội dung học phần và thông tin cho giảng viên những hạn chế về kiến thức hoặc hiểu sai cần chú trọng hơn.
6	TỰ HỌC	Tự học bao gồm việc học không có sự giám sát trực tiếp hoặc tham dự lớp học.
7	LÀM VIỆC THEO CẶP	Làm việc theo cặp là hình thức học tập mà qua đó sinh viên tham gia vào hoạt động học tập theo nhóm hai người để thảo luận và giải quyết vấn đề do giáo viên đặt ra.
8	LÀM VIỆC NHÓM	Làm việc nhóm là một chiến lược giảng dạy yêu cầu người học tham gia vào các hoạt động học tập trong cùng một nhóm trong một khoảng thời gian trong khi thực hiện một nhiệm vụ quan trọng với một kết quả chung. Làm việc nhóm bao gồm các quan điểm của học tập hợp tác và liên quan đến sự phân công/nhiệm vụ do

STT	CHIẾN LƯỢC	NỘI DUNG
		giảng viên đặt ra, theo đó người học làm việc cùng nhau trong một nhóm sẽ nhận được điểm và phản hồi chung.
9	TRANH LUẬN	Phương pháp Tranh luận đề cập đến việc trình bày có hệ thống các lập luận đối lập về một vấn đề cụ thể. Khi người tham gia lắng nghe, họ phải xem xét nhiều quan điểm, đánh giá các lập luận thông qua sự tham gia tích cực và nắm vững nội dung. Tranh luận trong lớp học có thể diễn ra dưới nhiều hình thức, từ các hoạt động đơn giản đến phức tạp diễn ra trong lớp hoặc trực tuyến, và có thể được áp dụng cho nhiều chủ đề và lĩnh vực khác nhau.
10	THUYẾT TRÌNH	Thuyết trình là một chiến lược giảng dạy trong đó sinh viên được yêu cầu trình bày kiến thức và hiểu biết về một chủ đề hoặc nội dung cụ thể. Người học có thể tự chọn chủ đề hoặc được giảng viên cung cấp để thực hiện nghiên cứu và sau đó thuyết trình cho khán giả (bạn học). Thuyết trình có thể được thực hiện riêng lẻ hoặc theo nhóm, và có hoặc không có giáo cụ trực quan.
11	BÀI TẬP LỚN	Bài tập lớn là một dạng bài tập mang tính thực tiễn cao để chứng minh, đánh giá và phân tích một chủ đề nào đó. Chúng được sử dụng như một phương pháp khám phá tư duy của người học để kích thích việc học.
12	HỌC TẬP THEO DỰ ÁN	Học tập theo dự án (PBL) là một phương pháp giảng dạy sáng tạo thường mang tính liên ngành và tích hợp với các vấn đề và thực tiễn trong thế giới thực. Trong giảng dạy ngôn ngữ, PBL là một phương pháp linh hoạt cho phép phát triển nhiều kỹ năng trong một hoạt động liên tục, có ý nghĩa và tích hợp. Dự án thường được coi là một hoạt động dài hạn (vài tuần), là một phần của phương pháp giảng dạy nhằm thúc đẩy việc tiếp thu đồng thời ngôn ngữ, nội dung và kỹ năng.
13	ĐÓNG VAI	Đóng vai là một chiến lược giảng dạy trong đó người học đảm nhận các vai trò khác nhau, ví dụ, một nhân vật hoặc tính cách, tương tác và tham gia vào các môi trường học tập đa dạng và phức tạp. Mục tiêu chính là khuyến khích người học tạo ra giọng nói tự nhiên, phát âm rõ ràng, thể hiện ngôn ngữ cơ thể phù hợp và trau dồi các kỹ năng giao tiếp.
14	HỒ SƠ HỌC TẬP	Hồ sơ học tập là một bộ sưu tập các tài liệu, phiếu bài tập và các tài liệu học khác được thiết kế để đánh giá kết quả học tập cụ thể của người học, bao gồm việc lên ý tưởng, soạn thảo, sửa đổi các sản phẩm đang thực hiện và những sản phẩm tốt nhất trong quá trình sáng tạo của sinh viên. Trong giảng dạy ngôn ngữ, hồ sơ học

STT	CHIẾN LƯỢC	NỘI DUNG
		tập giới thiệu việc sử dụng phản ánh thực hành viết và dịch, trải nghiệm học tập hàng ngày của người học và tài liệu liên tục đánh giá trạng thái, tiến bộ và thành tích của người học.
15	NHẬT KÝ HỌC TẬP	Nhật ký học tập là một chiến lược giảng dạy, theo đó giảng viên phải cung cấp cho người học các khả năng để tham gia một cách có ý thức vào việc học của mình. Người học được yêu cầu ghi chép / ghi nhật ký về những gì họ đã học được trong một môn học cụ thể và tiến trình học tập của họ. Sử dụng sổ ghi chép có thể được coi là một phần của quá trình phát triển tính chủ động của người học, chuyển phương pháp giảng dạy từ môi trường học tập hướng vào người dạy sang môi trường học tập hướng vào người học.
16	DIỄN ĐÀN TRỰC TUYẾN	Diễn đàn trực tuyến là một chiến lược giảng dạy tạo kênh giao tiếp tốt giữa giáo viên, sinh viên và cộng đồng học thuật nói chung. Diễn đàn trực tuyến còn được biết đến là không gian thảo luận và trao đổi cho phép người dùng sử dụng website có thể tương tác với nhau qua việc trao đổi lời khuyên và thảo luận các chủ đề.
17	THỰC ĐỊA	Thực địa là một phương pháp học tập, trong đó phản ánh được cá nhân hóa về một trải nghiệm và việc hình thành các kế hoạch để áp dụng việc học vào các bối cảnh thực tế là rất quan trọng.
18	HỌC TẬP TRẢI NGHIỆM	Học tập trải nghiệm là một quá trình học tập có sự tham gia, theo đó người học “vừa học vừa làm” và phản ánh kinh nghiệm. Trong đào tạo ngôn ngữ, các hoạt động học tập trải nghiệm có thể bao gồm thực hành, bài tập thực địa, đảm nhận các vị trí công việc giả định, thiết kế sản phẩm.
19	TRÌNH DIỄN	Trình diễn là một cách minh họa bài giảng mà đòi hỏi người dạy phải từng bước hoặc bằng một chuỗi các hoạt động làm cho người học phát hiện và hiểu các thủ tục, các nguyên tắc hoặc các hiện tượng cần trình bày. Phương pháp này thường tối thiểu có một trong các người học cùng thực hiện dưới sự chỉ dẫn của GV.
20	GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ	Giải quyết vấn đề là PPDH trong đó GV tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển SV phát hiện vấn đề, hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề và thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác. Đặc trưng cơ bản của dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề là “tình huống gọi vấn đề” vì “Tu duy chỉ bắt đầu khi xuất hiện tình huống có vấn đề” (Rubinstein).
21	HỌC THEO TÌNH HUỐNG	Học theo tình huống là phương pháp dạy học dựa vào các sự kiện, sự việc đã hoặc đang diễn ra trong thực tế. Phương pháp này dựa

STT	CHIẾN LƯỢC	NỘI DUNG
		trên cơ sở lý thuyết kiến tạo và hướng tới mục tiêu: giáo dục là sự chuẩn bị cho việc giải quyết các tình huống cuộc sống. Học tập thông qua giải quyết các tình huống giúp sinh viên tiếp nhận tri thức một cách chủ động, có chiến lược, có thể vận dụng linh hoạt những kiến thức và kỹ năng đã học, phát triển khả năng giải quyết vấn đề.

D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 04 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.

Bảng 5. Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	Khối kiến thức đại cương	37	37	0
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	94	78	16
1	Khối kiến thức Cơ sở ngành	46	46	0
2	Khối kiến thức Ngành	20	18	2
3	Khối kiến thức Chuyên ngành	14	14	14
4	Khối kiến thức Bổ trợ	14	14	0
C	Thực tập cuối khóa, Khóa luận tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp	8	8	0
Tổng		139	123	16

Ghi chú: Chương trình trên đã bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh, Tin học và Ngoại ngữ.

II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

2.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Loại học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
2.1	Kiến thức giáo dục đại cương		34
2.1.1	Lý luận Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh		10
	Bắt buộc (10 tín chỉ)	Đường lối CM của Đảng CSVN	3
		Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin	5
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
2.1.2	Khoa học xã hội		8
	Bắt buộc (08 tín chỉ)	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
		Dẫn luận ngôn ngữ	2
		Pháp luật Đại cương	2
		Tiếng Việt	2
2.1.3	Ngoại ngữ		6
	Ngoại ngữ 2		6

TT	Loại học phần	Tên học phần		Số tín chỉ		
	Tự chọn bắt buộc (06 tín chỉ)	Tiếng Anh	6			
		Tiếng Hàn	6			
		Tiếng Nga	6			
		Tiếng Nhật	6			
		Tiếng Pháp	6			
		Tiếng Thái	6			
2.1.4	Tin học				2	
	Bắt buộc (02 tín chỉ)	Tin học cơ sở		2		
2.1.5	Giáo dục thể chất				4	
	Bắt buộc (02 tín chỉ)	Giáo dục thể chất 1 (Điền kinh)		1		
		Giáo dục thể chất 2 (Thể dục)		1		
	Tự chọn bắt buộc (02 tín chỉ)	Giáo dục thể chất 3		1		
		+ Bóng đá 1		1		
		+ Bóng rổ 1		1		
		+ Bóng chuyền 1		1		
		+ Bóng bàn 1		1		
		+ Cầu lông 1		1		
		+ Vovinam 1		1		
		+ Aerobics 1		1		
		+ Giáo dục thể chất 4		1		
		+ Bóng đá 2		1		
		+ Bóng rổ 2		1		
		+ Bóng chuyền 2		1		
		+ Bóng bàn 2		1		
		+ Cầu lông 2		1		
		+ Vovinam 2		1		
	+ Aerobics 2		1			
2.1.6	Giáo dục quốc phòng				4	
	- Bắt buộc (04 tín chỉ)	Giáo dục quốc phòng		4		
2.2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				96	
2.2.1	Kiến thức cơ sở của khối				55	
	Bắt buộc (51 tín chỉ)	Đọc 1		2		
		Đọc 2		2		

TT	Loại học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
		Đọc 3	2	
		Đọc 4	2	
		Nghe 1	2	
		Nghe 2	2	
		Nghe 3	2	
		Nghe 4	2	
		Nói 1	2	
		Nói 2	2	
		Nói 3	2	
		Nói 4	2	
		Tiếng Trung tổng hợp 1	4	
		Tiếng Trung tổng hợp 2	4	
		Tiếng Trung tổng hợp 3	4	
		Tiếng Trung tổng hợp 4	4	
		Tiếng Trung tổng hợp 5	4	
		Tiếng Trung tổng hợp 6	4	
		Tiếng Trung tổng hợp 7	3	
	Tự chọn bắt buộc (04 tín chỉ)	Viết 1 (thư tín thương mại)	2	
		Viết 1 (văn ứng dụng)	2	
		Viết 2 (thư tín thương mại)	2	
		Viết 2 (văn ứng dụng)	2	
2.2.2	<i>Kiến thức ngành chính</i>			14
	Bắt buộc (14 tín chỉ)	Lý thuyết dịch	2	
		Biên dịch 1	3	
		Biên dịch 2	3	
		Phiên dịch 1	3	
		Phiên dịch 2	3	
2.2.3	<i>Kiến thức lý thuyết tiếng</i>			12
	Bắt buộc (12 tín chỉ)	Ngữ âm, Hán tự	2	
		Ngữ pháp tiếng Trung	4	
		Từ vựng tiếng Trung Quốc	2	
		Ngôn ngữ học đối chiếu	2	
		Phương pháp NCKH	2	
2.2.4	<i>Kiến thức bổ trợ (kỹ năng ngôn ngữ và văn hóa, văn học)</i>			15
	Bắt buộc	Tiếng Trung A 2	2	

TT	Loại học phần	Tên học phần		Số tín chỉ	
	(10 tín chỉ)	Tiếng Trung B 2		2	
		Tiếng Trung văn phòng		2	
		Văn học Trung Quốc		2	
		Văn hóa Trung Quốc		2	
	Tự chọn bắt buộc (05 tín chỉ)	Hán ngữ cổ đại		3	
		Hán văn Việt Nam		3	
		Khẩu ngữ du lịch		2	
		Khẩu ngữ thương mại		2	
2.3	Thực tập			02	
	Bắt buộc (02 tín chỉ)	Thực tập		2	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế			06	
	Tự chọn bắt buộc (06 tín chỉ)	Luận văn		6	
		Chuyên đề cuối khóa 1		3	
		+Tiếp xúc ngôn ngữ	3		
		+Giao thoa văn hóa	3		
		Chuyên đề cuối khóa 2		3	
		+Quan hệ Việt Nam Trung Quốc	3		
		+Nghịệp vụ công tác đối ngoại	3		
Tổng cộng toàn khóa				138	
2.5	Kiến thức bổ trợ tự do (không tính vào khối lượng kiến thức tối thiểu toàn khóa, các học phần có dấu * chỉ giảng dạy ở chương trình CLC)			43	
	Tự chọn tự do	+ Tiếng Trung B 1*		2	
		+ Tiếng Trung C 1*		2	
		+ Tiếng Trung du lịch 1		4	
		+ Tiếng Trung thương mại 1		4	
		+ Kinh doanh xuất nhập khẩu		2	
		+ Kinh tế học đại cương		2	
		+ Marketing căn bản		2	
		+ Nguyên lý kế toán		3	
		+ Thanh toán quốc tế		2	
		+ Đại cương lịch sử Việt Nam		2	
		+ Điều hành tour		2	
		+ Nghệp vụ hướng dẫn du lịch		2	
		+ Nghệp vụ quản lý khách sạn		2	

TT	Loại học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		+ Tổ chức lãnh thổ Việt Nam	2
		+ Tổng quan du lịch	2
		+ Tuyển điểm du lịch Việt Nam	3
		+ Lý luận chung về giảng dạy tiếng Trung Quốc và kiểm tra đánh giá	2
		+ Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	3

2.2. Kế hoạch đào tạo

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN CHỈ	
1	0130010	I	Bắt buộc 21 tín chỉ	Giáo dục thể chất 1 (Điền kinh)	1
2	3140030			Tiếng Việt	2
3	3040010			Tin học cơ sở	2
4	2130010			Pháp luật Đại cương	2
5	3140040			Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
6	4152132			Phương pháp luận NCKH	2
7	4153512			Ngữ âm, Hán tự	2
8	4151613			Tiếng Trung tổng hợp 1	4
Tổng số tín chỉ				17	
9	3140010	II	Bắt buộc 18 tín chỉ	Dẫn luận ngôn ngữ	2
10	2090070			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin (Phần 1)	2
11	3080020			Tâm lý học đại cương	2
12	4150172			Nghe 1	2
13	4150182			Nói 1	2
14	4151623			Tiếng Trung tổng hợp 2	4
15	0130020			Giáo dục thể chất 2 (Thể dục)	1
16	0130060			Giáo dục quốc phòng	4
17				Ngoại ngữ 2.1	3
	4121702			Tiếng Anh 1	
	4170922	Tiếng Hàn 1			
	4141102	Tiếng Nga 1			

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		TÍN CHỈ	
18	4170462			Tiếng Nhật 1	2	
	4131032			Tiếng Pháp 1		
	4171532			Tiếng Thái 1		
	4153523		Tự chọn	Tiếng Trung A 2		2
	4152033		tự do	Tổng quan du lịch		2
	4152773			Kinh tế học		2
Tổng số tín chỉ					22	
19	2120010	III	Bắt buộc 19 tín chỉ	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin (Phần 2)	3	
20	3080140			Tâm lý học lứa tuổi sư phạm	2	
21	4153532			Độc 1	2	
22	4150262			Nghe 2	2	
23	4150272			Nói 2	2	
24	4150882			Tiếng Trung tổng hợp 3	4	
25				Giáo dục thể chất 3	1	
	0130030			Bóng đá 1		
	0130140			Bóng rổ 1		
	0130130			Bóng chuyền 1		
	0130310			Bóng bàn 1		
	0130330			Cầu lông 1		
	0130350			Vovinam 1		
	0130370			Aerobics 1		
26				Ngoại ngữ 2.2	3	
	4121712			Tiếng Anh 2		
	4170932			Tiếng Hàn 2		
	4141192			Tiếng Nga 2		
	4170472			Tiếng Nhật 2		
	4131132	Tiếng Pháp 2				
	4171542	Tiếng Thái 2				
	27	4152753	Tự chọn	Quản trị học		2
4153713		tự do	Đại cương lịch sử Việt Nam	2		
Tổng số tín chỉ					19	
28	2090080	IV	Bắt buộc	Đường lối CM của Đảng CSVN	3	
29	3080010			Giáo dục học đại cương	2	

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		TÍN CHỈ	
30	4153542		20 tín chỉ	Đọc 2	2	
31	4150372			Nghe 3	2	
32	4150382			Nói 3	2	
33	4150962			Tiếng Trung tổng hợp 4	4	
34	4152192			Ngôn ngữ đối chiếu	2	
35	4150312			Văn hóa Trung Quốc	2	
36				Giáo dục thể chất 4	1	
37	0130040			Bóng đá 2		
38	0130270			Bóng rổ 2		
39	0130260			Bóng chuyền 2		
40	0130390			Bóng bàn 2		
41	0130410			Cầu lông 2		
42	0130430			Vovinam 2		
43	0130450			Aerobics 2		
44	4152743		Tự chọn tự do	Marketing căn bản	2	
	4152043			Tổ chức lãnh thổ Việt Nam	2	
Tổng số tín chỉ					20	
45	2120020		V	Bắt buộc 14 tín chỉ	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
46	4153552				Đọc 3	2
47	4150522				Nghe 4	2
48	4190193	Ngữ pháp tiếng Trung 1			2	
49	4150532	Nói 4			2	
50	4151072	Tiếng Trung tổng hợp 5			4	
51	4153582	Tự chọn bắt buộc 2 tín chỉ		Khẩu ngữ du lịch	2	
	4153592			Khẩu ngữ thương mại	2	
52	4152663	Tự chọn tự do		Lý thuyết dịch	2	
	4153572			Tiếng Trung B 2	2	
Tổng số tín chỉ					16	
53	4153602	VI	Bắt buộc 14 tín chỉ	Đọc 4	2	
54	4151212			Tiếng Trung tổng hợp 6	4	
55	4153612			Tiếng Trung văn phòng	2	
56	4153622			Ngữ pháp tiếng Trung 2	2	
57	4152482			Từ vựng tiếng Trung Quốc	2	

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		TÍN CHỈ
58	4190293			Lý luận chung về giảng dạy tiếng Trung Quốc và kiểm tra đánh giá	2
59	4152693		Tự chọn bắt buộc 5 tín chỉ	Biên dịch 1	3
	4152683			Phiên dịch 1	3
60	4151563			Viết 1 (thư tín thương mại)	2
	4151553			Viết 1 (văn ứng dụng)	2
61	4150573			Tự chọn	Tiếng Trung thương mại 1
	4153733		tự do	Tiếng Trung du lịch 1	4
Tổng số tín chỉ					19
62	3080030	VII	Bắt buộc 12 tín chỉ	Giáo dục học phổ thông	2
63	3080150			Quản lý giáo dục và quản lý ngành	2
64	4151842			Tiếng Trung tổng hợp 7	3
65	4152492			Văn học Trung Quốc	2
66	4190363			Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	3
67	4153632			Tự chọn bắt buộc 5 tín chỉ	Hán ngữ cổ đại
	4153642		Hán văn Việt Nam		3
68	4151603		Viết 2 (thư tín thương mại)		2
	4151593		Viết 2 (văn ứng dụng)		2
69	4152713		Tự chọn tự do		Biên dịch 2
	4152703			Phiên dịch 2	3
	4152793			Kinh doanh xuất nhập khẩu	2
	4152803			Thanh toán quốc tế	2
	4152783			Nguyên lý kế toán	3
	4152063			Điều hành tour	2
	4152053			Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2
	4152073			Nghiệp vụ quản lý khách sạn	2
	4152103			Tuyển điểm du lịch Việt Nam	3
Tổng số tín chỉ					17
70	4153652	VIII	Bắt buộc 2 tín chỉ	Thực tập	2
71			Tự chọn	Chuyên đề cuối khóa 1	3
	4153662		bắt buộc	+Tiếp xúc ngôn ngữ	3
	4153672	4 tín chỉ	+Giao thoa văn hóa	3	

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		TÍN CHỈ
72				Chuyên đề cuối khóa 2	3
	4153682			+Quan hệ Việt Nam Trung Quốc	3
	4153692			+Nghịệp vụ công tác đối ngoại	3
73	4153702			Luận văn	6
Tổng số tín chỉ					8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA					138

E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

I. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Ngoại ngữ. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính và học kỳ hè.

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn bắt buộc theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 139 TC (kể cả các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) với điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt tối thiểu 2,00.

II. Cách thức và công cụ đánh giá

1. Đánh giá kết quả học tập

Việc đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo học kỳ và theo quy chế đào tạo hiện hành.

- Thang điểm đánh giá: thang điểm 10.
- Thang điểm tích lũy: thang điểm 4.

Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

2. Đánh giá học phần

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua ba điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10.

Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong Đề cương chi tiết của mỗi học phần.

3. Phương pháp đánh giá học phần

Mỗi học phần được tính từ 3 điểm thành phần được đánh giá trên thang điểm 10 (với một số lẻ thập phân) với trọng số như sau:

- Thành phần 1: 20%
- Thành phần 2: 30%
- Thành phần 3: 50%

Kết quả học phần được phân loại Đạt và Không đạt theo thang điểm chữ

Nội dung đánh giá cho từng điểm thành phần thực hiện theo đề cương chi tiết của học phần tương ứng.

Xếp loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1
Không đạt	Dưới 4,0	F	0

4. Cách tính điểm học phần

Các học phần trong chương trình đào tạo được đánh giá qua hai phương pháp chính: *đánh giá quá trình* và *đánh giá tổng kết /định kỳ*.

Đánh giá quá trình có mục đích cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học, bao gồm *đánh giá tiến trình* và *đánh giá giữa kỳ*.

Đánh giá tổng kết/định kỳ là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học. Đây cũng được gọi là *đánh giá kết thúc học phần*.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình gồm có: *Đánh giá chuyên cần, Đánh giá bài tập, Đánh giá bài tập trên elearning (E-learning platform assignment), Đánh giá thuyết trình, Kiểm tra tự luận, Kiểm tra trắc nghiệm, Kiểm tra vấn đáp, Báo cáo bài tập lớn, Đánh giá báo cáo thực tập, Đánh giá luận văn tốt nghiệp*.

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá	Tiêu chí đánh giá
1	AM1	Đánh giá chuyên cần	Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, thực tập...)	Rubric GR.1
2	AM2	Đánh giá bài tập	Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định.	Rubric GR.2 Rubric GR.3
3	AM3	Đánh giá bài tập trên elearning	Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp thông qua hệ thống học tập trực tuyến LMS. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định.	Rubric GR.2 Rubric GR.3
4	AM4	Đánh giá thuyết trình	Trong một số học phần học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.	Rubric GR.4 Rubric GR.5
5	AM5	Kiểm tra tự luận	Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn	Rubric GR.6

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá	Tiêu chí đánh giá
			đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.	
6	AM6	Kiểm tra trắc nghiệm	Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.	Đáp án theo đề thi
7	AM7	Kiểm tra vấn đáp	Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.	Rubric GR.7
8	AM8	Báo cáo, bài tập lớn	Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo.	Rubric GR.8
9	AM9	Đánh giá báo cáo thực tập	Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo.	Rubric GR.9
10	AM10	Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp	Khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.	Rubric GR.10

Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra CTĐT

TT	Phương pháp đánh giá	Rubric	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Chuyên cần	Rubric 1									X
2	Bài tập (cá nhân)	Rubric 2	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Bài tập trên Elearning (cá nhân)										
3	Bài tập (nhóm)	Rubric 3	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Bài tập trên Elearning (nhóm)										
4	Thuyết trình (cá nhân)	Rubric 4	X	X		X	X	X	X	X	X
	Thuyết trình (nhóm)	Rubric 5	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5	Kiểm tra tự luận	Rubric 6	X		X	X					
6	Kiểm tra trắc nghiệm	Theo đáp án	X	X	X	X					
7	Kiểm tra vấn đáp	Rubric 7	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	Báo cáo bài tập lớn	Rubric 8	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	Báo cáo thực tập	Rubric 9	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10	Khóa luận tốt nghiệp	Rubric 10	X	X	X	X	X	X	X	X	X

F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
1	Tiếng Trung Tổng hợp 1	Tiếng Trung Tổng hợp 1 có mặt bằng kiến thức phù hợp cho người mới bắt đầu học với khoảng 300 từ vựng, 28 điểm ngữ pháp trong 28 ngữ cảnh giao tiếp. Học phần cung cấp cho người học các khối kiến thức chính là ngữ âm, chữ Hán, từ ngữ và điểm ngữ pháp. Nội dung ngữ âm được chú trọng ở nửa đầu học kỳ; nội dung chữ Hán gồm các kiến thức về nét bút, quy tắc bút thuận, kết cấu chữ Hán và một số bộ thủ thông dụng; nội dung về từ ngữ và điểm ngữ pháp được thể hiện thông qua các bài khóa theo các chủ điểm giao tiếp cơ bản như chào hỏi, quốc tịch, họ tên, thời gian, địa điểm, gia đình, sở thích....được phân bố xuyên suốt học kỳ. Ngoài ra, người học còn có một số kiến thức về các vấn đề văn hóa xã hội có liên quan thông qua nội dung bài học.
2	Tiếng Trung Tổng hợp 2	Tiếng Trung Tổng hợp 2 cung cấp cho người học khối lượng kiến thức khoảng 300 từ vựng, 25 điểm ngữ pháp chính và các mẫu câu thường dùng xoay quanh các chủ đề trong cuộc sống và học tập như: các hoạt động cuối tuần, miêu tả đơn giản về viện bảo tàng hoặc công viên, hỏi thăm những sự việc trong quá khứ, thảo luận về 1 kỹ năng nào đó, lên kế hoạch cuối tuần, sở thích, đến nhà người khác làm khách; miêu tả môi trường sống; tình hình sức

TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		<p>khoẻ, phương tiện giao thông công cộng, tìm kiếm sự giúp đỡ của người khác.....Người học được thực hành 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết liên quan đến các chủ đề nêu trên. Sau khi hoàn thành học phần người học có thể đạt trình độ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chuẩn HSK, TOCFL cấp 2.</p>
3	<p>Tiếng Trung Tổng hợp 3</p>	<p>Tiếng Trung Tổng hợp 3 kết hợp chặt chẽ các kiến thức chung về từ vựng, câu, đoạn với nội dung văn hóa đa dạng, phong phú thể hiện trong hơn 10 chủ đề chính. Hoạt động giao tiếp được thực hiện thông qua các nhiệm vụ học tập xuyên suốt quá trình học. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức xã hội về các chủ đề như: ngày quốc khánh Trung Quốc, tìm công việc mong muốn, gửi hàng hóa, thuê nhà, miêu tả trạng thái nhân vật, sử dụng dịch vụ ngân hàng, ...</p> <p>Người học được thực hành 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong những tình huống thuộc các chủ đề trên, trong đó chú trọng bồi dưỡng kỹ năng nghe nói và năng lực giao tiếp, đồng thời được lồng ghép luyện tập kỹ năng đọc hiểu và viết đoạn. Ngoài ra, người học được trang bị các kỹ năng và chiến lược cơ bản để hoàn thành bài thi HSK cấp 3. Kết thúc học phần, người học có đủ kiến thức và kỹ năng để hoàn thành bài thi HSK cấp 3, có thể trình bày, thể hiện ý kiến cá nhân để giao tiếp và hành văn bằng tiếng Trung về các vấn đề thông dụng trong văn hóa xã hội của Trung Quốc.</p>
4	<p>Tiếng Trung Tổng hợp 4</p>	<p>Tiếng Trung Tổng hợp 4 kết hợp chặt chẽ các kiến thức chung về từ vựng, câu, đoạn với nội dung văn hóa đa dạng, phong phú thể hiện trong hơn 10 chủ đề chính. Hoạt động giao tiếp được thực hiện thông qua các nhiệm vụ học tập xuyên suốt quá trình học. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức xã hội về các chủ đề như du lịch, ẩm thực, dưỡng sinh, tương lai, cuộc sống, công việc, công nghệ, xã hội và môi trường. Người học được thực hành 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong những tình huống thuộc các chủ đề trên, trong đó chú trọng bồi dưỡng kỹ năng nghe nói và năng lực giao tiếp, đồng thời được lồng ghép luyện tập kỹ năng đọc hiểu và viết đoạn. Ngoài ra, người học được trang bị các kỹ năng và chiến lược cơ bản để hoàn thành bài thi HSK cấp 4. Kết thúc học phần, người học có đủ kiến thức và kỹ năng để hoàn thành bài thi HSK cấp 4, có thể trình bày, thể hiện ý kiến cá nhân để giao tiếp và hành văn bằng tiếng Trung về các vấn đề thông dụng trong văn hóa xã hội của Trung Quốc.</p>
5	<p>Tiếng Trung Tổng hợp 5</p>	<p>Tiếng Trung tổng hợp 5 dành cho đối tượng đã vượt qua trình độ chuẩn trung cấp, nội dung gồm chỉ tập trung cung cấp lượng từ 600 từ mới và các điểm ngữ pháp theo chủ điểm tương ứng của bài</p>

TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		khóa. Khối lượng kiến thức khoảng 600 từ vựng, 60 điểm ngữ pháp trong 12 ngữ cảnh giao tiếp.
6	Nghe 1	Nghe 1 phù hợp với sinh viên chuyên ngành năm nhất. Sau khi hoàn thành khóa học, lượng từ vựng của người học được nâng lên 500 từ cơ bản thông dụng nhất. Nội dung học phần bao gồm: Ngữ âm, hán tự, từ vựng, ngữ pháp. Thông qua các dạng bài tập phân biệt thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu. Nghe các từ đơn, từ kép, các mẫu câu đơn giản, các mẫu câu cơ bản đến nghe các đoạn hội thoại ngắn, những đoạn văn ngắn. Từ đó giúp người học phát triển các kỹ năng giao tiếp, đặc biệt là kỹ năng nghe. Nâng cao khả năng nghe nói, sử dụng tiếng Trung của người học. Đồng thời tăng cường sự hứng thú của người học đối với ngôn ngữ tiếng Trung.
7	Nghe 2	Nghe 2 phù hợp với người học đã có vốn từ 500 từ cơ bản thông dụng nhất, sau khi hoàn thành khóa học lượng từ vựng sẽ được nâng lên thành 800 từ. Học phần rèn luyện và phát triển các kỹ năng nghe từ, nghe câu độc lập, nghe câu trong ngữ cảnh hội thoại ngắn và dài khác nhau có nội dung liên quan đến các hoạt động giao tiếp xã hội, cuộc sống thường ngày, học tập như: hỏi đường, hỏi thời gian, thuê nhà, đi mua sắm, kì thi, đi khám bệnh, đi cắt tóc, so sánh chiều cao, cân nặng, đi ngân hàng, phương tiện giao thông... Hình thức bài tập mô phỏng theo hình thức chuẩn HSK cấp độ 2.
8	Nghe 3	Nghe 3 phù hợp với người học đã có vốn từ 800 từ cơ bản thông dụng nhất, sau khi hoàn thành khóa học lượng từ vựng sẽ được nâng lên thành 1200 từ. Học phần rèn luyện và phát triển các kỹ năng nghe từ, nghe câu độc lập, nghe câu trong ngữ cảnh hội thoại ngắn và dài khác nhau có nội dung liên quan đến các hoạt động giao tiếp xã hội, cuộc sống thường ngày, học tập như: đi mua sắm, khám bệnh, đi ăn cơm ở nhà ăn, hỏi đường, đi bưu điện gửi đồ, du lịch, sửa chữa, hoạt động giải trí, gia đình, thời tiết... Hình thức bài tập mô phỏng theo hình thức chuẩn HSK cấp độ 3.
9	Nghe 4	Nghe 4 đề cập đến nhiều lĩnh vực: hôn nhân, giáo dục, pháp luật, giao thông, khí hậu, công nghiệp, nông nghiệp... giúp người học lĩnh hội thêm kiến thức bổ trợ. Học phần cung cấp cho người học lượng từ mới và kiến thức ngữ pháp, các mẫu câu trọng điểm tương đương với cấp độ 5 và 6 của Đại cương từ vựng - ngữ pháp HSK. Học phần tập trung luyện cho người học nghe được các đoạn hội thoại được trích từ chương trình tin tức thời sự, phóng sự và những đoạn văn nhận xét, đánh giá vấn đề. Hình thức bài tập đa dạng, ngữ liệu phong phú, từ dễ đến khó giúp người học từng bước rèn luyện kỹ năng nghe một cách dễ dàng hơn.
10	Nói 1	Nói 1 có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung tổng hợp 2, được thiết kế phù hợp cho đối tượng người học mới bắt đầu học

TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		<p>tiếng Trung. Ở nửa đầu học kỳ, học phần chủ yếu chú trọng củng cố và phát triển kỹ năng phát âm tiếng Hán hiện đại của người học thông qua các bài luyện đọc ngữ âm. Nửa cuối học kỳ người học được thực hành nói những mẫu câu thông dụng nhất trong đời sống hằng ngày.</p> <p>Học phần còn cung cấp cho người học lượng từ vựng, mẫu câu cơ bản để luyện tập, thực hành các tình huống giao tiếp cơ bản trong đời sống hằng ngày thông qua các bài hội thoại kết hợp các hoạt động rèn luyện kỹ năng nói phong phú, mang tính tuần hoàn từ dễ đến khó, từ mô phỏng đến nói tự chủ được phân bố xuyên suốt học phần. Các chủ đề được sử dụng trong học phần chủ yếu là những chủ đề cơ bản quen thuộc như chào hỏi, họ tên, quốc tịch, tuổi tác, thời gian, giá cả.... kết hợp trang bị một số kiến thức liên quan đến lĩnh vực văn hóa, đời sống, xã hội Trung Quốc.</p>
11	Nói 2	<p>Nói 2 có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung tổng hợp 3 được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung cơ sở 2. Học phần phù hợp với người học đã có vốn từ vựng cơ bản (khoảng 400 từ). Học phần chủ yếu cung cấp cho người học lượng từ vựng, mẫu câu cơ bản để luyện tập, thực hành các tình huống giao tiếp quen thuộc trong đời sống hằng ngày như thời tiết, sức khỏe, học tập, giao thông, thể thao, du lịch.... Học phần thông qua rèn luyện kỹ năng nói mang tính tuần hoàn từ dễ đến khó, từ mô phỏng đến nói tự chủ nhằm giúp người học phát triển kỹ năng nói câu độc lập, nói trong ngữ cảnh hội thoại ngắn. Nội dung bài học phong phú đề cập đến nhiều lĩnh vực đời sống, văn hóa, xã hội Trung Quốc giúp người học lĩnh hội thêm kiến thức ngoài ngôn ngữ có liên quan.</p>
12	Nói 3	<p>Nói 3 có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung tổng hợp 4, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung cơ sở 3. Học phần phù hợp với người học đã có khả năng nghe nói cơ bản, nắm được các cấu trúc câu đơn giản và có lượng từ vựng khoảng hơn 800 từ. Học phần chủ yếu cung cấp cho người học lượng từ vựng, kết cấu, mẫu câu, đặc biệt là các mẫu câu phức, quán ngữ... để luyện tập, thực hành các tình huống giao tiếp thông dụng, đặc biệt chú trọng đến các chủ đề liên quan đến cá nhân có thể thu hút sự quan tâm thảo luận như thói quen sinh hoạt, ăn ở, mua sắm, học tập, sở thích, nghề nghiệp, du lịch.... Học phần thông qua rèn luyện kỹ năng nói mang tính tuần hoàn từ dễ đến khó, từ mô phỏng đến nói tự chủ nhằm giúp người học phát triển kỹ năng nói câu độc lập, nói trong ngữ cảnh hội thoại tương đối dài. Nội dung bài học phong phú đề cập đến nhiều lĩnh vực đời sống, văn hóa, xã hội Trung Quốc giúp người học lĩnh hội thêm kiến thức ngoài ngôn ngữ có liên quan.</p>

TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
13	Nói 4	<p>Học phần Nói 4 có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung Tổng hợp 5, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung Tổng hợp 5. Học phần phù hợp với người học đã có khả năng nghe nói cơ bản, có vốn từ vựng khoảng 2500 từ và nắm được các mẫu câu thông dụng, một số mẫu câu đặc thù, các dạng câu phức chủ yếu trong tiếng Hán. Học phần giới thiệu cho người học lượng từ mới và kiến thức ngữ pháp, các mẫu câu trọng điểm tương đương với cấp độ 5 và 6 của Đại cương từ vựng - ngữ pháp HSK.</p>
14	Độc 1	<p>Độc 1 có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung tổng hợp 3, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung cơ sở 3. Học phần phù hợp với người học có vốn từ vựng khoảng 300 từ. Sau khi kết thúc học phần lượng từ vựng được nâng lên khoảng 500 từ. Học phần rèn luyện cho người học kỹ năng xác định được các từ trọng tâm trong câu, ý chính của câu, thông tin chính của đoạn qua mỗi đoạn văn bản ngắn 200-300 chữ. Các dạng bài tập chú trọng rèn luyện cho người học biết cách loại trừ các yếu tố gây nhiễu để chọn ra câu trả lời đúng nhất, ngoài ra dạng bài tập chọn cách giải thích đúng cho cụm từ gạch chân trong câu giúp người học hiểu được cách dùng của một số cụm từ trong khẩu ngữ tiếng Hán. Từ đó giúp người học từng bước xây dựng được kỹ năng đọc hiểu hiệu quả. Nội dung bài học phong phú đề cập đến nhiều lĩnh vực văn hóa, đời sống, xã hội Trung Quốc giúp người học lĩnh hội thêm kiến thức ngoài ngôn ngữ có liên quan.</p>
15	Độc 2	<p>Độc 2 có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung tổng hợp 4, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung tổng hợp 4. Học phần phù hợp với người học đã nắm được 500-600 từ vựng cơ bản, 200 điểm ngữ pháp và mẫu câu thường dùng trong các ngữ cảnh giao tiếp. Sau khi kết thúc học phần người học sẽ có lượng từ vựng khoảng 900 từ và làm quen với một số mẫu câu, từ ngữ dùng trong văn viết. Học phần chú trọng rèn luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu đoạn văn bản có độ dài 500-600 chữ trong thời gian 5-7 phút. Học phần bước đầu hình thành cho người học kỹ năng căn cứ vào loại hình bài tập sau mỗi bài đọc để xác định đúng hình thức đọc (đọc quét - đọc lướt) với mỗi loại văn bản. Bồi dưỡng cho người học khả năng phán đoán, suy luận nhằm nâng cao năng lực đọc hiểu. Nội dung bài học xoay quanh các chủ đề đời sống xã hội Trung Quốc đương thời, qua đó người học phân nào hiểu được các kiến thức văn hóa liên quan.</p>
16	Độc 3	<p>Độc 3 có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung tổng hợp 5, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung cơ sở 4. Học phần phù hợp với người học đã nắm được khoảng 900 từ vựng cơ bản, 300 điểm ngữ pháp và mẫu câu thường dùng trong các ngữ cảnh giao tiếp.</p>

TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		<p>Các bài đọc giới thiệu về địa lí, giáo dục, các vùng đất nổi tiếng của Trung Quốc như Vân Nam, Quảng Châu cùng các nét văn hóa đặc sắc của từng vùng, ngoài ra còn có các đề tài giới thiệu về các vấn đề đang tồn tại trong xã hội Trung Quốc như áp lực thi cử ... Qua đó người học sẽ hiểu thêm về đất nước, con người Trung Quốc. Sau khi kết thúc học phần này lượng từ vựng của người học được nâng lên khoảng 1500 từ, trong đó khoảng 200 từ vựng hay dùng trong văn viết. Học phần tiếp tục rèn luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu văn bản qua hai hình thức đọc quét và đọc lướt, đồng thời chú trọng bồi dưỡng kỹ năng giải thích các cụm từ khó xuất hiện trong bài bằng các từ ngữ đơn giản phù hợp với trình độ người học, giúp người học nâng cao năng lực đọc hiểu văn bản.</p>
17	Đọc 4	<p>Đọc 4 có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung Tổng hợp 6, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung Tổng hợp 6. Học phần phù hợp với người học đã có vốn từ 2500 từ cơ bản thông dụng nhất, sau khi hoàn thành khóa học lượng từ vựng sẽ được nâng lên thành 3500 từ. Học phần thông qua rèn luyện kỹ năng đọc kỹ và đọc nhanh nhằm phát triển kỹ năng đọc hiểu văn bản, hình thức bài tập mô phỏng hình thức thi chuẩn HSK với cấp độ tương ứng. Nội dung bài học phong phú đề cập đến nhiều lĩnh vực văn hóa, đời sống, xã hội Trung Quốc giúp người học lĩnh hội thêm kiến thức ngoài ngôn ngữ có liên quan.</p>
18	Viết 1 Văn ứng dụng	<p>Viết 1 (ứng dụng) cung cấp cho người học lượng từ, mẫu câu và cách thức viết các dạng văn ứng dụng trong đời sống hằng ngày như: lời nhắn, giấy xin phép, thư mời, thư chúc mừng, sơ yếu lý lịch, thông báo v.v... Học phần này có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung tổng hợp 6.</p>
19	Viết 1 Thương mại	<p>Viết 1 (thương mại) cung cấp cho người học lượng từ, mẫu câu và cách thức viết các dạng văn bản thương mại dịch vụ như sơ yếu lý lịch, đơn xin việc, thông báo, thư mời, thư giới thiệu, thư cảm ơn, thư xin lỗi v.v... Học phần này có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung tổng hợp 6.</p>
20	Viết 2 Văn ứng dụng	<p>Học phần Viết 2 Văn ứng dụng cung cấp cho người học lượng từ, mẫu câu và cách thức viết các dạng văn ứng dụng trong đời sống hằng ngày như: thư hỏi thăm, đơn xin, đơn xin việc, thư cảm ơn, đơn kiến nghị, thư chào mừng, thuyết minh giới thiệu v.v... Học phần này có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung tổng hợp 7, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung tổng hợp 7.</p>

TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
21	Viết 2 Thương mại	<p>Học phần Viết 2 (thư tín thương mại) cung cấp cho người học lượng từ, mẫu câu và cách thức viết các dạng văn bản thương mại dịch vụ như thư giới thiệu, thư chào giá, thư đàm phán các điều kiện giao dịch, thông báo về tình hình thực thi hợp đồng thương mại, thư khiếu kiện và thư giải quyết khiếu kiện v.v... Học phần này có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung tổng hợp 7, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung tổng hợp 7.</p>
22	Tiếng Trung B2	<p>Học phần Tiếng Trung B2 là học phần bắt buộc, mục đích giúp người học làm quen, tiếp cận và hoàn thành chương trình bài thi HSK cấp 4 (vượt ngưỡng so với chuẩn đầu ra) và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn HSK đầu ra theo yêu cầu của cơ sở đào tạo. Khối lượng về từ vựng, ngữ pháp, kỹ năng bám sát theo chuẩn đánh giá HSK tương ứng với cấp độ. Phương pháp giảng dạy sử dụng phương pháp nhiệm vụ và diễn giải nhằm giúp người học nâng cao kỹ năng nhằm hoàn thành nhiệm vụ khi tham gia một kỳ thi HSK thực tế.</p>
23	Tiếng Trung văn phòng	<p>Tiếng Trung văn phòng là học phần nâng cao của Nói cơ sở 3, chủ yếu giới thiệu những hoạt động của một vài nhân vật của một công ty, kèm theo hình ảnh minh họa như: sơ đồ tổ chức bộ máy hoạt động của công ty, trang thiết bị công ty, lịch trình, hội họp, thảo luận về phát triển kinh doanh, quảng cáo..., giáo trình được chia thành 4 đơn vị với 16 bài, mỗi bài có 2 bài khóa. Mỗi bài khóa gồm 4 phần: bài khóa, từ mới, giải thích và luyện tập. Mục đích cung cấp cho người học lượng từ vựng, phương thức biểu đạt và kiến thức chuyên ngành có liên quan ở mức tiếp cận về 20 tình huống giao tiếp cơ bản trong môi trường giao tiếp văn phòng doanh nghiệp. Tập trung phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và dịch Trung - Việt.</p>
24	Ngữ âm – Hán tự	<p>Học phần Ngữ âm – Hán tự cung cấp cho người học khái niệm tổng quát về hệ thống ngữ âm và văn tự của ngôn ngữ Trung Quốc hiện đại. Nội dung ngữ âm tập trung vào các vấn đề cơ bản nhất của ngữ âm tiếng Trung Quốc. Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa nội dung lý thuyết và luyện kỹ năng phát âm. Nội dung Hán tự tập trung vào các vấn đề cơ bản nhất của chữ Hán. Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa nội dung lý thuyết và luyện viết chữ Hán.</p>
25	Ngữ Pháp Tiếng Trung 1	<p>Ngữ pháp tiếng Trung 1 cung cấp cho người học các nội dung: khái quát ngữ pháp; đặc điểm ngữ pháp tiếng Hán hiện đại; từ và cấu tạo từ; đặc điểm ngữ pháp, chức năng và cách vận dụng các loại từ loại (danh từ, động từ, tính từ, phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, từ tượng thanh, từ cảm thán); phân</p>

TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		<p>biệt từ và cụm từ; các loại cấu trúc cú pháp trong tiếng Hán; phương pháp phân tích tầng bậc. Trong đó tập trung đi sâu vào miêu tả, nghiên cứu các vấn đề về từ loại tiếng Hán, trên cơ sở đó vận dụng và sửa các câu có lỗi sử dụng từ sai. Học phần có 05 chương, giáo trình 《汉语语法教程》 của tác giả Tôn Đức Kim; NXB Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh xuất bản.</p>
26	<p>Ngữ Pháp Tiếng Trung 2</p>	<p>Ngữ pháp tiếng Trung 2 cung cấp cho người học các nội dung: khái niệm về câu, phân biệt câu và cụm từ, các điều kiện để thành câu, phương pháp dùng ký hiệu phân tích câu; cung cấp các kiến thức về thành phần cú pháp (thành phần câu) trong tiếng Hán: Chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ và bổ ngữ; kiến thức về các loại câu, hình thức cơ bản của câu, các loại câu đặc biệt; phân biệt câu đơn và câu ghép, cung cấp kiến thức về các loại câu ghép.</p>
27	<p>Từ Vựng Tiếng Trung</p>	<p>Học phần Từ vựng tiếng Trung có mặt bằng kiến thức đồng bộ với học phần Tiếng Trung Tổng hợp 5, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung Tổng hợp 6. Học phần chủ yếu thông qua việc phân tích quan hệ tổ hợp giữa các từ ngữ trong hệ thống từ vựng Hán ngữ hiện đại, giúp người học hiểu toàn diện từ vựng Hán ngữ hiện đại một cách nhanh nhất, nắm được những đặc điểm và những kiến thức lý luận cơ bản có liên quan trong từ vựng Hán ngữ hiện đại như: quan hệ giữa từ và từ, từ và nghĩa từ, quan hệ giữa từ vựng và văn hóa..., từ đó có được quan niệm toàn diện, có khả năng phân tích từ vựng Hán ngữ hiện đại khi học Hán ngữ.</p>
28	<p>Văn Hóa Trung Quốc</p>	<p>Văn hóa Trung Quốc có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung tổng hợp 3, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung tổng hợp 4. Người học sẽ được học về các nội dung liên quan đến không gian văn hóa Trung Quốc, khái quát về điều kiện tự nhiên, dân số, dân tộc của Trung Quốc; khái quát về một số di sản văn hóa nổi bật của Trung Quốc như lịch pháp, tứ đại phát minh, quá trình hình thành giao lưu văn hóa đông – tây; khái quát về một số nét văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần có ảnh hưởng sâu rộng trong suốt tiến trình lịch sử của Trung Quốc như văn hóa ẩm thực, phong tục tập quán ngày lễ tết, kiến trúc truyền thống, mô thức gia đình truyền thống và phong tục liên quan...</p>
29	<p>Văn học Trung Quốc</p>	<p>Văn học Trung Quốc giới thiệu, phân tích tiến trình phát triển các thể loại thơ ca, văn xuôi, tiểu thuyết và kịch dưới góc độ lịch đại của văn học Trung Quốc. Trích giảng một số tác phẩm tiêu biểu của từng thể loại được người đọc Việt Nam biết đến hoặc quan tâm.</p>
30	<p>PPLNCKH</p>	<p>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản liên quan đến khoa học và nghiên cứu khoa học, các</p>

TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		thao tác logic trong nghiên cứu khoa học làm tiền đề để xây dựng đề cương nghiên cứu, một công đoạn quan trọng trong quá trình phát triển 1 đề tài NCKH. Học phần cũng trang bị cho người học những kiến thức cần thiết để tiến hành một NCKH bao gồm việc xây dựng khung lý thuyết, viết tổng quan nghiên cứu, thiết kế các công cụ để thu thập dữ liệu, các bước tiến hành thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu và bàn luận kết quả, cuối cùng là thuyết trình để bảo vệ đề tài trước hội đồng nghiệm thu các cấp.
31	Ngôn Ngữ Học Đối Chiếu	Học phần Ngôn ngữ học đối chiếu giới thiệu khái quát về lý luận và phương pháp Đối chiếu, so sánh ngôn ngữ. Trọng tâm giới thiệu lý luận về phương pháp đối chiếu về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp giữa hai loại hình ngôn ngữ, từ đó bước đầu định hướng người học nghiên cứu chuyên ngành ngôn ngữ đối chiếu sau này.
32	Hán Văn Việt Nam	Hán Văn Việt Nam giới thiệu, hướng dẫn đọc một số tác phẩm Hán văn Việt Nam qua các thời kỳ trong đó tập trung vào những tác phẩm gần gũi với người học. Những tác phẩm này đã được học qua bản dịch ở phổ thông. Tác giả tập trung vào thơ chữ Hán của Hồ Chủ Tịch, văn thơ chữ Hán đời Lý, Trần, Lê.
33	Hán ngữ cổ đại	Học phần Hán ngữ cổ đại giới thiệu, hướng dẫn đọc một số tác phẩm Hán ngữ cổ đại và phân tích một số vấn đề về ngữ pháp, từ nghĩa thường gặp của tiếng Hán cổ, trung đại. Thông qua học phần này giúp cho người học hiểu sâu hơn về tiếng Trung và bước đầu có liên hệ đến ngữ văn Hán Nôm của Việt Nam.
34	Thực Tập	Sau khi được trang bị các kiến thức chuyên ngành ở trong trường, người học sẽ vận dụng vào thực tế yêu cầu của công việc cụ thể tại đơn vị thực tập. Tích lũy kiến thức chuyên ngành qua thời gian thực tập. Số tín chỉ là 2 tín chỉ tương đương với 120 giờ thực tế tại đơn vị tiếp nhận.
35	Luận văn	Sau khi được trang bị các kiến thức cơ bản ở trong trường, người học sẽ vận dụng vào việc giải quyết một vấn đề về lý thuyết hoặc ứng dụng mà thực tế đòi hỏi. Học phần này thay thế cho 6 tín chỉ chuyên đề cuối khóa (tương đương với hai học phần của chuyên đề cuối khóa)
36	Tiếp xúc ngôn ngữ	Học phần Tiếp xúc ngôn ngữ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm, phương thức, sự hình thành của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ đồng thời cũng cung cấp cho người học cái nhìn khoa học hơn về hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ trong khu vực đông á nói chung và tiếng Việt nói riêng. Trên cơ sở kiến thức đã

TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		học, giúp người học có định hướng nghiên cứu về các vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ chuyên sâu sau này.
37	Giao thoa văn hóa	Học phần Giao thoa văn hóa cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm, phương thức, sự hình thành của quá trình tiếp giao thoa văn hóa đồng thời cũng cung cấp cho người học cái nhìn khoa học hơn về hiện tượng giao thoa văn hóa của Việt Nam. Trên cơ sở kiến thức đã học, giúp người học có định hướng nghiên cứu về các vấn đề giao thoa văn hóa hoặc tiếp xúc ngôn ngữ chuyên sâu sau này.
38	Quan hệ Việt Nam Trung Quốc	Học phần Quan hệ Việt Nam Trung Quốc cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm, tính chất về quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc qua các thời kỳ, đặc biệt là những vấn đề phát sinh trong quan hệ giữa hai nước trong gian đoạn hiện nay đồng thời cung cấp thông tin về chính sách của Đảng, Nhà nước về chính sách đối ngoại với Trung Quốc.
39	Nghiệp vụ công tác đối ngoại	Học phần Nghiệp vụ công tác đối ngoại cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nền tảng về nghiệp vụ công tác đối ngoại liên quan đến công tác lãnh sự, công tác lễ tân đối ngoại, công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại và hội nhập quốc tế.
Các học phần thuộc hướng chuyên ngành Tiếng Trung biên phiên dịch		
40	Tiếng Trung Tổng Hợp 6	Tiếng Trung Tổng Hợp 6 cung cấp cho người học các kiến thức về các chủ đề như du lịch, ẩm thực, dưỡng sinh, tương lai, cuộc sống, công việc, công nghệ cao và xã hội. Người học sau khi được thực hành 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong những tình huống thuộc các chủ đề trên sẽ tiến hành thảo luận nhóm để thuyết trình. Sử dụng phương pháp lớp học đảo ngược – người học nghiên cứu tài liệu được cung cấp và tìm thêm các tài liệu liên quan để tham gia thảo luận nêu ý kiến cá nhân tại lớp. Sau mỗi bài học tiến hành thuyết trình nhóm để đánh giá kết quả của người học. Kết thúc học phần, người học có đủ kiến thức và kỹ năng để trình bày, phản biện, bảo vệ ý kiến cá nhân để thuyết trình và hành văn bằng tiếng Trung một cách thuần thục về các vấn đề văn hóa xã hội của Trung Quốc.
41	Tiếng Trung Tổng Hợp 7	Học phần Tiếng Trung tổng hợp 7 dành cho đối tượng đã vượt qua trình độ trung cấp, cung cấp lượng từ khoảng 450 từ mới, khoảng 90 câu thành ngữ và khoảng 30 mẫu diễn ngôn nâng cao, nội dung bài khóa thông qua văn bản diễn ngôn của một số vấn đề xã hội như xung đột đa văn hóa, làm đẹp dưỡng sinh, tâm lý, đời sống, kinh tế. Phát triển nâng cao 4 kỹ năng ngôn ngữ, trọng tâm là phương pháp diễn đạt văn viết và đặc trưng văn phong của văn bản.

TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
42	Lý thuyết dịch	Học phần Lý thuyết dịch phân thành hai nội dung chính là giới thiệu giản lược kiến thức cơ bản về lý luận biên, phiên dịch và một số kỹ năng trong quá trình dịch thuật. Nội dung kỹ năng tập trung phân tích đưa ra các điểm chú ý khi dịch trên cơ sở lý luận ngôn ngữ đối chiếu và vận dụng tương hỗ giữa hai loại hình ngôn ngữ Việt – Trung.
43	Biên dịch 2	Học phần Biên dịch 2 là học phần dịch đan xen hai ngôn ngữ Trung và Việt. Kết cấu mỗi học phần có chung chủ đề và dịch từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ đích. Mục đích giúp người học thông qua bài dịch nắm bắt được văn phong biểu đạt của mỗi loại ngôn ngữ trong cùng một chủ đề. Trọng tâm dịch các văn bản về thương mại, du lịch và văn bản hành chính thông dụng.
44	Phiên dịch 2	Học phần Phiên dịch 2 trọng tâm dịch ứng đoạn Việt - Trung. Mục đích trang bị cho người học kỹ năng phản ứng nhanh nhạy trong quá trình phiên dịch, còn giúp cho người học nâng cao khả năng nghe hiểu và kỹ năng khái quát ý nghĩa trong quá trình nghe đặc biệt là nâng cao khả năng phản ứng chuyển đổi sang ngôn ngữ đích (tiếng Trung). Hỗ trợ thêm người học nâng cao khả năng khẩu ngữ. Trọng tâm luyện dịch ứng đoạn đối ứng ngữ cảnh mô phỏng môi trường thương mại.
45	Tiếng Trung A2	Học phần Tiếng Trung A2 là học phần bắt buộc, mục đích giúp người học làm quen, tiếp cận và hoàn thành chương trình bài thi HSK cấp 2 và thực hành các kỹ năng và chiến thuật để có thể đạt chuẩn HSK đầu ra theo yêu cầu của trường. Khối lượng về từ vựng, ngữ pháp, kỹ năng bám sát theo chuẩn đánh giá HSK tương ứng với cấp độ. Phương pháp giảng dạy sử dụng phương pháp nhiệm vụ và diễn giải nhằm giúp người học nâng cao kỹ năng nhằm hoàn thành nhiệm vụ khi tham gia một kỳ thi HSK thực tế.

G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

THEO CUỐN ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT ĐÍNH KÈM

H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Ngoại ngữ về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cập nhật chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trưởng Khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng và theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/6/2021.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Trưởng Khoa quản lý sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

II. Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 5 năm một lần, Trưởng đơn vị chuyên môn quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ và theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/6/2021.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá./.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

1. Danh sách giảng viên cơ hữu của chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Thị Vân Anh	ThS		Ngôn ngữ học	ntvanh@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Hán Văn Việt Nam
2	Trần Lê Quỳnh Anh	ThS		Ngôn ngữ học & Ngôn ngữ học ứng dụng	tlqanh@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	TTTH 1-2-3-4
3	Phạm Lý Nhã Ca	ThS		Ngôn ngữ học & Ngôn ngữ học ứng dụng	plnca@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	TTTH 1-2-3-4 Nghe 1 Nói 1
4	Trần Kim Dung	ThS		Dân tộc học	tkdung@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Viết 1-2 Đất nước học Trung Quốc Văn hóa Trung Quốc Từ vựng tiếng Trung Quốc
5	Đoàn Thị Dung	ThS		Phương pháp giảng dạy tiếng Trung cho người nước ngoài	dtdung@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Viết 1-2-3 Từ vựng tiếng Trung Quốc Ngữ pháp Tiếng Trung
6	Ngô Thị Lưu Hải	ThS		Ngôn ngữ học ứng dụng	ntlhai@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Tiếng Trung Du lịch Từ vựng tiếng Trung Quốc Ngữ pháp tiếng Trung
7	Phan Thị Phương Hạnh	ThS		Ngôn ngữ học & Ngôn ngữ học ứng dụng	ptphanh@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Tiếng Trung tổng hợp 1-2-3-4 Nói 1-2
8	Võ Thị Hà Liên	ThS		Phương pháp giảng dạy tiếng Trung cho người nước ngoài	vthlien@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Tiếng Trung Tổng hợp 1-2-3-4 Nói 1-2 Nghe 1-2
9	Đỗ Thị Mỹ Linh	ThS		Phương pháp giảng dạy tiếng Trung cho người nước ngoài	dtmlinh@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Tiếng Trung tổng hợp 1-2-3-4-5-6 Tiếng Trung văn phòng

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
10	Hoàng Thị Thảo Miên	TS		Văn nghệ học	htmien@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Từ vựng tiếng Trung Quốc Văn hóa Trung Quốc Đất nước học Trung Quốc Biên Phiên dịch
11	Nguyễn Ngọc Nam	ThS		Ngôn ngữ ứng dụng	nnnam@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Nghe 1-2-3 Giao tiếp văn phòng
12	Nguyễn Thị Như Ngọc	ThS		Giáo dục Hán ngữ quốc tế	ntnngoc@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Ngữ âm Hán tự Tiếng trung tổng hợp 5
13	Nguyễn Thị Trúc Phương	ThS		Giáo dục Hán ngữ quốc tế	nttphuong@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Ngữ âm Hán tự Đọc 1-4
14	Nguyễn Hồng Thanh	TS		Ngôn ngữ & Văn tự Hán	nhthanh@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Biên Phiên dịch
15	Nguyễn Thị Minh Trang	TS		Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	ntmtrang@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Ngữ pháp tiếng Trung 1-2 Đọc 1-2-3
16	Huỳnh Nguyễn Vĩnh Yên	ThS		Ngôn ngữ học ngôn ngữ học ứng dụng	hnyen@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Ngữ âm Hán tự Đọc 1-2-3
17	Trần Nguyễn Ngọc Hương	ThS		Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	ttnhuong@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	TTCS, Nghe, Đọc
18	Đinh Thị Thủy	ThS		Ngôn ngữ văn tự Hán	dtthuy@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Biên dịch, phiên dịch

Ghi chú: Theo yêu cầu Điều 10 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT:

2. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình đại học:

- a) Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, trợ giảng có trình độ đại học trở lên;
- b) Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- c) Có ít nhất 05 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình, trong đó mỗi thành phần của chương trình phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy;
- d) Có đủ số lượng giảng viên để đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho từng lĩnh vực, nhóm ngành hoặc ngành đào tạo.

3. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình thạc sĩ:

- a) Giảng viên có trình độ tiến sĩ;
- b) Có ít nhất 05 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- c) Có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần của chương trình;
- d) Có đủ người hướng dẫn để đảm bảo tỉ lệ tối đa 05 học viên trên một người hướng dẫn.

4. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình tiến sĩ:

- a) Giảng viên có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư; hoặc có trình độ tiến sĩ với năng lực nghiên cứu tốt;
- b) Có ít nhất 01 giáo sư (hoặc 02 phó giáo sư) ngành phù hợp và 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu;
- c) Có đủ người hướng dẫn để đảm bảo tỉ lệ tối đa 07 nghiên cứu sinh/giáo sư, 05 nghiên cứu sinh/phó giáo sư và 03 nghiên cứu sinh/tiến sĩ.

2. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo

T T	Họ và tên giảng viên	Học vị	H ọ c h à m	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn/ Đơn vị	HP tham gia giảng dạy
GIẢNG VIÊN CÔNG TÁC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG							
1	Nguyễn Văn Hiện	TS		Ngôn ngữ Nga	nvhien@ufl.udn.vn	K.Tiếng Nga	Tuyên điểm du lịch Việt Nam
2	Nguyễn Trúc Thuyền	TS		Văn học so sánh và văn học thế giới	ntthuyen@ufl.udn.vn	SPNN/SPT	Hán tự Độc 1-2-3 Văn học Trung Quốc
GIẢNG VIÊN CÔNG TÁC TẠI CÁC TRƯỜNG THÀNH VIÊN THUỘC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG							
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM							
8	Nguyễn Minh Phương	Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam	nmphuongdn@gmail.com	Khoa Lịch sử, ĐHSP- ĐHĐN	Đại cương LSVN
9	Trần Phan Hiếu	ThS		Kinh tế chính trị		K.Giáo dục chính trị, Trường ĐHSP, ĐHĐN	Kinh tế học đại cương Kinh doanh quốc tế
10	Bùi Trọng Ngoãn	TS		Ngữ văn học	buitrongngoandn@yahoo.com.vn	Ngữ văn	Tiếng Việt
11	Phạm Thị Tú Trinh	ThS		Ngữ văn học	phamtutrinh.88@gmail.com	Ngữ văn	Cơ sở văn hóa Việt Nam
12	Trần Văn Sáng	TS		Ngữ văn học	tvsang@ued.udn.vn	Ngữ văn	Dẫn luận ngôn ngữ

T T	Họ và tên giảng viên	Học vị	H ọ c h à m	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn/ Đơn vị	HP tham gia giảng dạy
13	Trần Văn Hưng	TS		Ngữ văn học	tvhung@ued.udn.vn	Ngữ văn	Tin học cơ sở
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ							
14	Đình Văn Trọng	TS		Lý luận chính trị	trongdv@due.udn.vn trongdv@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Lịch sử Đảng CSVN
15	Hoàng Thị Kim Liên	ThS		Lý luận chính trị	lienhtk@due.udn.vn	Lý luận chính trị	Chủ nghĩa xã hội khoa học
16	Lê Văn Thao			Lý luận chính trị	thaolv@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Triết học Mác-Lênin
17	Nguyễn Văn Hoàn	TS		Lý luận chính trị	nguyenvanhoanktdn@gmail.com	Lý luận chính trị	Lịch sử Đảng CSVN
18	Trần Thị Thuỳ Trang	ThS		Lý luận chính trị	trangttt@due.udn.vn	Lý luận chính trị	Chủ nghĩa xã hội khoa học
19	Từ Ánh Nguyệt	TS		Lý luận chính trị	nguyetta@due.udn.vn	Lý luận chính trị	Đường lối CM của Đảng CSVN
20	Lê Thị Ngọc Hoa	ThS		Lý luận chính trị	hoaltn@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh
21	Nguyễn Hồng Cử	TS		Lý luận chính trị	cucuktct@gmail.com	Lý luận chính trị	Kinh tế chính trị Mác-Lênin
22	Nguyễn Lê Thu Hiền	TS		Lý luận chính trị	hiennlt@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Nguyên lý của CN Mác-Lênin
23	Lê Thị Phương Trang	ThS		Lý luận chính trị	ltptrang@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Pháp luật đại cương

T T	Họ và tên giảng viên	Học vị	H ọ c h à m	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn/ Đơn vị	HP tham gia giảng dạy
GIẢNG VIÊN KHÔNG THUỘC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG							
24	Trương Ngọc Tân	ThS		Quản trị kinh doanh	ngoctan0107@gmail.com	Trường ĐH Đông Á	Quản trị marketing Kỹ năng đàm phán Quản trị mua hàng
25	Bùi Thị Minh Hiếu	ThS		Quản trị du lịch			Thiết kế và Điều hành tour Kỹ năng tổ chức sự kiện
26	Phan Thị Đào	ThS			phandao1312@gmail.com	Sở Ngoại vụ	Lễ tân ngoại giao
27	Trương Hán Lộc	CN		Ngữ văn Trung Quốc	hanloc09@gmail.com		Nghiep vụ hướng dẫn DL

PHỤ LỤC 2. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học chuyên dụng)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	
1	Phòng học, giảng đường	87	11.012	- Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng	-527 -87 -87 -87		
2	Phòng học đa phương tiện	01	139	- Máy tính - Âm thanh - Mạng - Tivi - Máy quay - Máy ảnh	- 13 - 1 -1 - 4 - 2 - 3		

Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành chương trình đào tạo

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	
1	Phòng thí nghiệm	535	Bàn đọc, góc văn hóa, sách tư liệu, ebook, ấn phẩm truyền thống văn hóa của nước	5 phòng		
2	Phòng thực hành	720	- Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng	9 Phòng		
3	Phòng máy tính	733	- Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng	12 Phòng		
4	Phòng Nghiệp vụ Sư phạm	1	- Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng - Flip charts - Thiết bị, đồ dùng dạy học	1 Phòng		

PHỤ LỤC 3: THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO

7.1. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: hơn 600 m² trong đó diện tích phòng đọc: 600m²
- Số chỗ ngồi: 100
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 10
- Phần mềm quản lý thư viện: Aleph
- Thư viện điện tử : có/ có kết nối với ĐHĐN

7.2. Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

Danh mục giáo trình

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1.	<i>Pháp luật đại cương</i>	Mai Hong Quyen	NXB Chính trị quốc gia	2014		Pháp luật đại cương
2.	<i>Các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin</i>	Bộ GD &ĐT	NXB Chính trị quốc gia	2009/2010/ 2011/2012		Triết học Mác – Lê nin Kinh tế chính trị Mác – Lê nin
3.	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ GD &ĐT	NXB Chính trị quốc gia	2009-2015 2004		Tư tưởng Hồ Chí Minh
4.	<i>Giáo trình Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam</i>	Bộ GD &ĐT	NXB Chính trị quốc gia	2012		Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam
5.	- <i>Microsoft Word 2010</i> (eBook) - <i>Microsoft Excel 2010</i> (eBook) - <i>Microsoft PowerPoint 2010</i> (eBook)	Microsoft Vietnam		2010 2010 2010		Tin học cơ bản
6.	<i>Giáo trình Tiếng Việt</i>	Truong Thi Diem Bui Trong Ngoan	Trung tâm Đào tạo Pháp Luật Đà Nẵng	2000		Tiếng Việt

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
7.	- <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	Chu Xuan Dien	Vietnam National University - HCM City	2002		Cơ sở văn hóa Việt Nam
	- <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	Tran Ngoc Them	Education Publishing House	2000		
8.	Bài giảng PPLNCKH	Nguyễn Hùng Vương	Lưu hành nội bộ	2022		Phương pháp luận NCKH
9.	Research Methods	Department of English	College of Foreign Languages, University of Da Nang	2007		Phương pháp luận NCKH
10.	Phương pháp luận Nghiên cứu khoa học	Phạm Việt Vượng	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội	2001		Phương pháp luận NCKH
11.	Research Methods	Kumar, R.	London: SAGE. Publications Ltd.	2011		Phương pháp luận NCKH
12.	应用语言学研究方法与论文写作	文秋芳	外语教学与研究出版社	2004		Phương pháp luận NCKH
13.	<i>Giáo trình Kinh tế học đại cương</i>	Nguyễn Ái Đoàn	NXB Khoa học kỹ thuật	2013		Kinh tế học đại cương
14.	<i>Bài giảng Kinh tế học đại cương</i>	Trần Phan Hiếu	Lưu hành nội bộ	2021		Kinh tế học đại cương
15.	<i>Kinh tế học vi mô</i>	N.Gregory Mankiw	NXB Hồng Đức	2019		Kinh tế học đại cương
16.	<i>Kinh tế học vĩ mô</i>	N.Gregory Mankiw	NXB Hồng Đức	2019		Kinh tế học đại cương
17.	汉语语法教程	孙德金	北京语言大学	2018		Ngữ pháp Tiếng Trung
18.	语法讲义	朱德熙	商务印书馆	2007		Ngữ pháp Tiếng Trung
19.	中文语法快易通：句型结构 (1)	何文潮	北京大学	2010		Ngữ pháp Tiếng Trung
20.	中文语法快易通：句型结构 (2)	何文潮	北京大学	2010		Ngữ pháp Tiếng Trung
21.	汉语词汇教程	王艺玲	北京语言大学	2000		Từ vựng tiếng Trung Quốc
22.	现代汉语八百词 (增订本)	吕叔湘	商务印书馆	2015		Từ vựng tiếng Trung Quốc
23.	中国概况讲义	Trần Kim Dung	Tập bài giảng lưu hành nội bộ	2022		Đất nước học Trung Quốc
24.	中国概况教程	肖立	北京大学出版社	2009		Đất nước học Trung Quốc

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
25.	中国概况	王顺洪	北京大学出版社	2015		Đất nước học Trung Quốc
26.	中国文化讲义	Trần Kim Dung	Tập bài giảng lưu hành nội bộ	2022		Văn hóa Trung Quốc
27.	中国文化要略	程裕祯	外语教学与研究出版社	2003		Văn hóa Trung Quốc
28.	中国文化阅读教程：文化中国	王海龙	北京大学出版社	2002		Văn hóa Trung Quốc
29.	Hán ngữ Msutong 《速通汉语》	许金生-许静	Đại học quốc gia Hà Nội	2020		Tiếng Trung cơ sở 1-4
30.	体验汉语教程	姜丽萍	高等教育	2015		Tiếng Trung chuyên đề - VHXH
31.	体验汉语教程	姜丽萍	高等教育	2015		TTH5-6
32.	体验汉语教程	姜丽萍	高等教育	2015		TTH5-6
33.	汉语听力速成	毛悦	北京语言大学出版社	2011		Nghe 1-4
34.	汉语口语速成	马箭飞	北京语言大学	2009		Nói 1-4
35.	汉语阅读速成	郑蕊	北京语言大学出版社	2011		Đọc 1-4
36.	中级汉语写作教程	鹿士义、王洁	北京语言大学	2002		Viết 1,2
37.	成功之路·入门篇	邱军	北京语言大学	2014		Ngữ âm, Hán tự
38.	体验汉语·旅游篇	张如梅	高等教育出版社	2006		Giao tiếp Du lịch
39.	体验汉语·商务篇	张红、岳薇	高等教育出版社	2015		Giao tiếp Thương mại
40.	中国文学专业汉语教程	赵长征	北京大学	2007		Văn học Trung Quốc
41.	中国古代文学教程	于菲	高等教育出版社	2009		Văn học Trung Quốc
42.	中国现代文学教程	张鸿声	高等教育出版社	2011		Văn học Trung Quốc
43.	Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán – Việt	Nguyễn Tài Cẩn	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội	2001		Hán văn Việt Nam
44.	Giáo trình văn bản Hán văn Việt Nam	Nguyễn Ngọc San, Đặng Đức Siêu, Hà Minh, Nguyễn Thanh Chung, Nguyễn Tú Mai, Hà Đăng Việt	Nxb Giáo dục Việt Nam	2014		Hán văn Việt Nam

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
45.	汉——越笔译互译讲义 I	Nguyễn Hồng Thanh	Tập bài giảng lưu hành nội bộ			Biên dịch 1
46.	汉——越口译讲义 I	Đinh Thị Thủy	Tập bài giảng lưu hành nội bộ			Phiên dịch 1
47.	<i>Đại cương Lịch sử Việt Nam</i>	Trương Hữu Quýnh	NXB Giáo dục Việt Nam	2007		Đại cương lịch sử Việt Nam
48.	<i>Đại cương Lịch sử Việt Nam</i>	Trần Bá Đệ, Nguyễn Xuân Vinh, Nguyễn Mạnh Tùng	NXB Giáo dục Việt Nam	2005		Đại cương lịch sử Việt Nam
49.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Đoàn Hương Lan Nguyễn Thị Minh Ngọc Nguyễn Đức Khoa	ĐH Kinh tế Quốc dân	2007		Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
50.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Tổng cục du lịch Việt Nam		2009		Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
51.	Cẩm nang hướng dẫn du lịch	Nguyễn Bích San	NXB Văn hóa Thông tin	2000		Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
52.	Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam	Ngô Đức Thịnh	NXB Trẻ	2004		Thực tế
53.	Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam	Nhiều tác giả	NXB Văn hóa dân tộc	2018		Thực tế
54.	Quản trị vận hành hiện đại	Đặng Minh Trang Luu Đan Thọ	NXB Tài chính	2015		Thực tế
55.	Việt Nam cái nhìn địa văn hóa	Ngô Đức Thịnh	NXB Văn hóa dân tộc – Tạp chí Văn hóa nghệ thuật.	1998		Thực tế
56.	Dặm dài đất nước, tập 1&2	Trần Quốc Vượng	NXB Thuận Hóa	2006		Thực tế
57.	Quản trị doanh nghiệp thương mại	Nguyễn Thừa Lộc Trần Văn Bảo	NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân	2021		Thực tế

Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	- <i>Constitution of Vietnam</i> - <i>Law on Organization of The National Assembly</i> - <i>Law on Organization of The Government</i> - <i>Law on Organization of People's Court</i> - <i>Law on Organization of People's Procuracy of Vietnam</i>		2013 2014 2015 2014 2014		Pháp luật đại cương
2	<i>Triết học Mác -Lênin</i>	Bộ GD&ĐT	2006		Triết học Mác – Lê nin
3	<i>Bộ môn khoa học Mác-Lênin</i>	Hội đồng Trung Ương	NXB Chính trị quốc gia		Kinh tế chính trị Mác – Lê nin
4	- <i>Ho Chi Minh's Ideology</i> - <i>Ho Chi Minh's Ideology and Vietnam Revolutionary Process</i> - <i>The Basic Formation of Ho Chi Minh's Ideology</i>	Ministry of Education and Training Vo Nguyen Giap Tran Van Giau	National Political Publishing House, 1998 National Political Publishing House, 1997 National Political Publishing House, 1991		Tư tưởng Hồ Chí Minh
5	- <i>Marxist-Leninist Political Science; Ho Chi Minh's Ideology; The History of the Vietnamese Communist Party</i>	Central Council	1998		Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	- <i>Documents and Resolutions of the Vietnamese Communist Party</i>				
6	- <i>Computer Science 10</i> - <i>Basic Computer Science</i> - <i>Microsoft Word 2013 Self-study Guide + CD</i> - <i>Microsoft Excel 2013 Self-study Guide + CD</i> - <i>Microsoft Powerpoint 2013 Self-study Guide + C</i>	Ministry of Education and Training Assoc. Prof. Dr. Bui The Tam	Education Publishing House, 2014 Ministry of Transport Publishing House, 2007 Enclyopedic Dictionary Publishing House Enclyopedic Dictionary Publishing House Enclyopedic Dictionary Publishing House		Tin học cơ bản
9	- <i>Vietnamese Language Grammar</i> - <i>Vietnamese Lexicology and Semantics</i> - <i>Introduction to Vietnamese Phonetics and Phonology</i>	Diep Quang Ban, Hoang Van Thung Do Huu Chau Vuong Huu Le, Hoang Dung	1996 1981 1996		Tiếng Việt
10	- <i>The History of Vietnamese Culture</i> - <i>Traditional Practices</i> - <i>Vietnamese Customs</i>	Dao Duy Anh Toan Anh Phan Ke Binh	Ho Chi Minh City Publishing House, 1992 Ho Chi Minh City Publishing House, 1992		Cơ sở văn hóa Việt Nam

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Vietnamese Culture</i> - <i>Nurture Vietnamese Culture</i> - <i>Cultural Zones and Culture Zoning in Vietnam</i> - <i>Vietnamese Culture: Exploration and Contemplation</i> 	<ul style="list-style-type: none"> Phan Ngoc Tran Ngoc Them Ngo Duc Thinh Tran Quoc Vuong 	<ul style="list-style-type: none"> Ho Chi Minh City Publishing House, 1990 Information Publishing House, 2000 Ho Chi Minh City Youth Publishing House, 2004 National Culture Publishing House, 2000 		
11	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Life Skills Education</i> - <i>Primary Education 2</i> 	<ul style="list-style-type: none"> Nguyen Thanh Binh Dang Vu Hoat & Nguyen Huu Hop 	<ul style="list-style-type: none"> Hanoi University of Education Publishing House, 2007 Education Publishing House, 1996 		Giáo dục học đại cương
12	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Education Studies, Volume 1</i> - <i>Educational Practices</i> - <i>Organising Educational Activities</i> - <i>Issues in Education Studies</i> 	<ul style="list-style-type: none"> Ha The Ngu & Dang Vu Hoat Nguyen Ngoc Bao & Nguyen Dinh Chinh Ha Nhat Thang & Le Tien Hung Vo Thuan Nho 	<ul style="list-style-type: none"> Education Publishing House, 1988 Education Publishing House, 1989 Education Publishing House, 1995 		Giáo dục học phổ thông

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
			Education Publishing House, 1984		
13	<p>- <i>Developmental Psychology</i></p> <p>- <i>Developmental Psychology</i></p> <p>- <i>Developmental Psychology</i></p> <p>- <i>Pedagogical Psychology</i></p> <p>- <i>Exercises in Psychology</i></p>	<p>Duong Dieu Hoa</p> <p>Truong Thi Khanh Ha</p> <p>Vu Thị Nho</p> <p>Doan Huy Oanh</p> <p>Tran Trong Thuy</p>	<p>University of Education Publishing House, 2011</p> <p>VNU Hanoi Publishing House, 2013</p> <p>VNU Hanoi Publishing House, 2003</p> <p>VNU HCM Publishing House, 2004</p> <p>VNU Hanoi Publishing House, 2002</p>		Tâm lý lứa tuổi và tâm lý sư phạm
14	- <i>Research Design: Qualitative, Quantitative, And Mixed Methods Approaches</i>	<p>Creswell, J. W.</p> <p>Dörnyei, Z.</p>	<p>California: SAGE Publications, 2014</p> <p>Oxford University Press, 2007</p> <p>Palgrave Macmillan, 2015</p>		Luận văn tốt nghiệp

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	<p>- <i>Research Methods in Applied Linguistics : Quantitative, Qualitative, And Mixed Methodologies</i></p> <p>- <i>An A-Z of Applied Linguistics Research Methods</i></p> <p>- <i>The Routledge Handbook of Research Methods in Applied Linguistics</i></p>	<p>Loewen, S., & Plonsky, L. McKinley, J., & Rose, H.</p>	<p>Routledge, 2020</p>		